



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 303, NĂM THỨ 25

THÁNG 10-2019



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com
Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TỈNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Từ trọng ân</u>	BBT	3
<u>Thiền Định</u>	Đức Đạt Lai Lạt Ma-Hoang Phong chuyển ngữ	4
<u>Pháp Cú 355</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	8
<u>Thơ: Chiều Phiêu Diêu</u>	Tâm Nhiên	8
<u>Pháp môn Tinh Đô</u>	Theo báo Giác Ngộ	9
<u>Hư Hư Lục Cốc và Rắn</u>	Thích Nữ Như Thủy	14
<u>Khuyến tu Pháp môn Tinh Đô</u>	Pháp sư Viên Anh	15
<u>Hư Hư Lục: Người hóa Xà niêng</u>	Thích Nữ Như Thủy	21
<u>Khái quát 4 Pháp môn Phật Giáo ngày nay</u>	Chánh Pháp	22
<u>Chuyên đề đời</u>	Sưu tầm	29
<u>Gương Nhân Quả</u>	Nguồn: Vườn hoa Phật Giáo	30
<u>Thơ: Dăm không</u>	Minh Đức - Triều Tâm Ảnh	31

Tranh bìa

Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có

bài đăng trong

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Tứ trọng ân

Người Phật tử đều phải biết có Tứ trọng ân, tức là bốn cái ân lớn của con người. Đó là ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân quốc gia, ân chúng sinh.

Ân cha mẹ. Con người ai sinh ra cũng phải có cha mẹ, mẹ 9 tháng cưu mang, nuôi nấng ta từ khi lọt lòng cho đến lớn khôn. Trong khi đó, người cha phải làm lụng vất vả, nuôi dạy cho ta nên người, nên trong ca dao có câu:

*Công cha như núi thái sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Khi ta lớn khôn, ta phải học hỏi nhiều thứ để có kiến thức, ngoài cha mẹ còn có thầy hay bạn dạy cho ta những điều hay lẽ phải để sống trong xã hội hòa hợp với mọi người. Cho nên trong tục ngữ có câu: “*Không thầy đố mày làm nên*”, lại còn có câu chữ “*Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy*”. Người Phật tử được học hỏi về giáo lý của đức Phật, để nhận thức được chân lý về nhân quả, về luân hồi về tội phước... Giáo lý do đức Phật nhận biết truyền lại và do chư Tăng giảng dạy cho, nên người Phật tử còn có ân của Tam bảo là Phật, Pháp và Tăng.

Mỗi cá nhân đều là con dân của một nước, đất nước nào cũng có một chánh phủ, do cá nhân hay tập thể lãnh đạo, để điều hành nước đó cho mọi người được cơm no, áo mặc, sống sung túc và hạnh phúc. Mỗi nước đều có văn hóa, phong tục nên có biên cương riêng, cần được gìn giữ, bảo vệ để người dân sống được an ninh, hạnh phúc. Cho nên, ai cũng phải chịu ân của quốc gia mình.

Người ta khó sống biệt lập, sống trong xã hội từ cái ăn, cái mặc, phương tiện đi lại, giải trí đều do những người khác cung cấp cho ta, ta không phải cày, bừa dãi nắng dầm mưa để có hạt gạo, để có vải vóc. Nhờ thế người ta mới được no lòng, ấm cất cho nên người ta phải chịu ân những người khác đã làm ra cái cho ta hưởng thụ. Đó là ân của xã hội, ân của chúng sinh.

Biết được Tứ trọng ân, người Phật tử có bốn phận đền đáp lại hằng ngày bằng cách làm việc siêng năng, hữu ích cho xã hội, làm tròn bốn phận công dân, phải hiếu đạo, phụng dưỡng cha mẹ, hết lòng nuôi nấng, dạy dỗ con cái. Tinh tấn tu học và phụng trì Tam Bảo.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita

Hoang Phong chuyển ngữ

(Khởi đăng từ PHẬT HỌC số 302)

Bài 2

Phép thiền định về sáu thành phần

Tuy nhiên dù các bạn đã phát huy được khả năng nhận thức, khởi động được tất cả các xúc cảm tích cực trên đây (*metta/lòng nhân ái...*), biến mình thành một con người hoàn toàn tập trung, thật tích cực, hoàn toàn ý thức được trách nhiệm mình, kể cả đã trở thành một con người hoàn toàn tự chủ – ít nhất cũng trong lãnh vực tâm lý – thì các bạn cũng còn phải trải qua một giai đoạn khác tiếp theo sau đó, vậy giai đoạn này là gì? Đó là cái chết! Dù các bạn đang hưởng hạnh phúc, có một sức khỏe thật tốt – hoặc đã từng trải qua những giây phút đại loại như thế – nhưng rồi các bạn cũng sẽ phải chết. Nói một cách khác là [trong giai đoạn tiếp theo này] các bạn phải vượt lên trên sự phân biệt giữa « chủ thể và đối tượng », phải đập tan cái cá thể trần tục (*có nghĩa là một cá thể chỉ biết suy nghĩ và hành động dưới sự kiểm tỏa và sai khiến của các thứ bản năng*), dù nó tinh khiết và hoàn hảo đến đâu cũng vậy. Do vậy phép thiền định chủ yếu trong giai đoạn này là phải hồi nhớ lại sáu thành phần (tạo ra con người của mình là: đất, nước, lửa, khí/ether, không gian và tri thức/consciousness).

Tuy nhiên cũng có nhiều phép luyện tập khác giúp chúng ta đập tan cái cá thể trần tục đó của mình (dù mình ý thức rõ rệt được nó và dù nó mang tính cách tích cực trên phương diện xúc cảm cũng vậy), chẳng hạn như các phương pháp suy ngẫm về vô thường, cái chết, hoặc thiền định về *shunyata* (là tiếng Phạn còn được viết là *sunyata*, tiếng Pa-li là

sunnata, có nghĩa là sự "Trống không" của mọi hiện tượng, dù là vô hình hay hữu hình, thuộc bên trong hay bên ngoài tâm thức cũng vậy. Kinh sách Hán ngữ dịch chữ này là « Không » hay « Không tánh » (空, 空性). Đối với Phật giáo tất cả mọi hiện tượng đều « trống không » về sự hiện hữu nội tại hay tự tại, có nghĩa là mọi hiện tượng không thể hiện hữu được bởi chính nó và tự nơi nó. Tất cả mọi hiện tượng chỉ có thể hiện hữu bằng cách liên kết và tương tác với các hiện tượng khác, nói một cách khác là phải nhờ vào thật nhiều điều kiện. Tất cả mọi hiện tượng đều phải lệ thuộc vào nhau, nếu một hiện tượng chuyển động thì tất cả các hiện tượng khác đều phải chuyển động. Đó là nguyên tắc vận hành của thế giới hiện tượng và cũng là bản chất vô thường của toàn thể vũ trụ. Các ngôn ngữ Tây phương dịch chữ *shunyata* là *emptiness/vacuité*, có nghĩa là sự "trống không" hay "trống rỗng" với ý nghĩa là không có một sự hiện hữu nội tại hay tự tại nào nơi mọi hiện tượng. Nếu dịch chữ *shunyata* là "Tánh không" thì chữ "tánh" tự nó là một sự nghịch lý, bởi vì nếu các hiện tượng tự chúng chỉ là một sự trống không thì chúng không có cái "tánh" nào cả. Khái niệm hay ý niệm về "sự trống không" trên đây liên hệ mật thiết với khái niệm "vô ngã" hay "không có cái tôi" của con người, Đức Phật tự xưng mình là "tathata", có nghĩa là [một người] chỉ là như thế" là vì lý do đó. Đối với các hiện tượng thì dù rất thật thế nhưng phía sau chúng và cả bên trong chúng chỉ là một sự « trống không » mà thôi, không hàm chứa một sự hiện hữu thật sự nào cả. Thiền định về *shunyata* là để thấy sự hiện hữu của mình không phải là thật), hoặc thiền định về chuỗi trôi buộc của các *nidana* (*nidana* là tiếng Phạn, có nghĩa là các nút thắt hay mối dây trôi buộc một cá thể trong cõi luân hồi. Chuỗi trôi buộc đó gồm có 12 *nidana* tất cả, kinh sách Hán ngữ gọi là « Thập nhị nhân duyên », nói một cách khác là « Mười hai

nguyên nhân và hậu quả » trói buộc con người trong thế giới hiện tượng, và đây cũng là một khái niệm ứng dụng từ nguyên lý « Tương liên, tương tác và tương tạo » giữa mọi hiện tượng). Thế nhưng phép thiền định về *shunyata* (sự trống không) có thể là quá trừu tượng (đối với một số người), nếu không muốn nói là quá trí thức. Sự hồi nhớ lại (thiền định) về sáu thành phần là cách "mang" các thành phần đất, nước, lửa, v.v. tạo ra con người của mình để trao trả lại cho đất, nước, lửa, v.v. của toàn thể vũ trụ, nói một cách khác là tuân tự không chấp nhận đất, nước, lửa, khí, không gian kể cả thành phần trí thức đã được cá thể hóa của mình là mình. Sự suy ngẫm này là một phép luyện tập cụ thể và thiết thực, thích nghi hơn cả trong giai đoạn luyện tập này (tức là sau khi đã phát huy được sự chú tâm và bước vào giai đoạn phải đối đầu với cái chết). Đây cũng là phép luyện tập chủ yếu nhất giúp đập tan ý niệm về cái cá thể tương đối (*relative individuality*, tức là "cái tôi" hay cái « cá thể trần tục ») của mình.

Chúng ta có thể xem phép luyện tập về sáu thành phần là một cách thiền định về *shunyata* (sự trống không/Tánh không) bởi vì nó cũng có thể giúp chúng ta thực hiện được sự trống không của cái cá thể trần tục của mình (*worldly individuality*, có thể hiểu như là « cái tôi » hay « cái ngã » của mình) - và cũng có nghĩa là giúp chúng ta chết (cái chết của mình là một sự phân tán của sáu thành phần, sự phân tán đó là cái chết của cái « tên gọi » (tức cái tôi) và cái « địa chỉ » (tức thân xác) của mình đối với thế giới trần tục, bản chất đích thật của mình chỉ là *shunyata*). Có nhiều cách dịch khác nhau về chữ *shunyata*, đôi khi được dịch là sự "trống không" (emptiness), Guenther (*Herbert V. Guenter*, 1917-2006, là một triết gia Phật giáo người Đức, rất nổi tiếng, thành thạo ít nhất 20 ngôn ngữ khác nhau, từng tu học và giảng dạy về triết học Phật giáo tại các đại học Ấn độ) thì dịch là "chẳng có gì cả" (nothing/rien). Tuy nhiên chữ *shunyata* cũng có thể hiểu là "cái chết", bởi vì đây là cái chết của tất cả những gì nhờ vào các điều kiện mà có (*conditioned co-production*, xin độc giả hãy liên tưởng đến nguyên lý tương liên/interdependence). Chỉ khi nào cái « cá thể do điều kiện mà

có » (conditioned individuality) chết đi thì khi đó cái « Cá thể phi điều kiện » (Unconditioned Individuality) – nếu chúng ta có thể gọi như vậy – mới có thể bắt đầu hiển hiện được. Trong lúc thiền định, càng lúc chúng ta càng lắng sâu hơn, vì thế chúng ta thường cảm thấy một sự sợ hãi thật to lớn. Trước sự sợ hãi đó nhiều người thụt lùi trở lại, thế nhưng tốt hơn cứ để mình cảm nhận nó. Sự sợ hãi sơ dĩ hiện ra là vì chúng ta cảm thấy là mình đang chạm vào *shunyata* của cái tôi do điều kiện mà có của mình – nếu có thể nói như vậy – và điều đó cũng có nghĩa là một sự chạm khê vào Hiện thực. Chúng ta cảm thấy sự chạm khê đó với *shunyata* cũng chính là cái chết. Thế nhưng thật ra thì đấy cũng chỉ là cái chết của cái tôi do điều kiện mà có. Chính vì thế nên nó – tức là cái tôi do điều kiện mà có – cảm thấy sợ hãi, và đấy cũng có nghĩa là chính mình sợ hãi.

Sự hồi nhớ lại sáu thành phần cũng như các phép thiền định về *shunyata* (sự trống không) đều là các phép thiền định *vipashyana* (tiếng Pa-li là *vipassana*) là các phép thiền định nhằm mang lại một sự quán thấy xuyên thấu (*sâu xa*), trong khi đó các phép thiền định dựa vào hơi thở và *metta bhavana* (lòng nhân ái hay tình thương yêu vô biên) là các phép thiền định *shamatha* (tiếng Pa-li là *samatha*) thuộc thể loại thiền định mang lại sự an bình. Phép thiền định *shamatha* là cách phát huy và làm cho rõ nét (*làm sáng tỏ*) cái cá thể do điều kiện mà có của mình (conditioned individuality), trong khi đó thì phép thiền định *vipashyana* sẽ đập tan cái cá thể ấy, hay đúng hơn là giúp chúng ta nhìn xuyên qua cái cá thể ấy (tức là một sự quán thấy xuyên thấu vượt thoát các tấm màn giăng ra bởi các thể dạng khác nhau của cái tôi trần tục, nói cách khác là các thứ tư duy và xúc cảm đủ loại).

Phép thiền định quán thấy

Vậy thì điều gì sẽ xảy ra sau khi cái tôi trần tục đã chết? Nếu có thể mượn một cách nói khác hơn với các cách diễn đạt thường thấy, thì sau khi

cảm nhận được cái chết của cái tôi trần tục (*worldly self, tức là cái cá thể chi phối bởi bản năng và do điều kiện mà có*) thì cái tôi siêu nhiên (*transcendent self, tức là cái tôi thoát tục hay giải thoát*) sẽ hiện ra. Cái tôi siêu nhiên đó sẽ hiện ra giữa trời – trong một bầu không gian Trống không – chúng ta sẽ thấy hiện ra một đóa hoa sen giữa bầu không gian đó. Bên trên đóa hoa là một hạt giống mang hình dạng một chữ cái (*trong tiếng Phạn*) mà người ta gọi là man-tra *bija* (*bija là tiếng Phạn có nghĩa là hạt mầm hay hạt giống, phép thiền định bija là cách phát lên một âm thanh, chẳng hạn như chữ M thì khi phát lên sẽ là Mmmmm..., hoặc chữ Om kéo dài Ommmm trong câu chú Om mani Padme hum. Các âm thanh đó sẽ kích động các trung tâm khí lực trong cơ thể gọi là "luân xa"/chakra. Phương pháp thiền định dựa vào âm thanh trên đây bắt nguồn từ phép luyện tập Du-già/Yoga, rất phổ biến trong Ấn giáo và Kim cương thừa*). Man-tra *bija* đó sẽ hóa thành một vị Phật hay một vị Bồ-tát rất thật. Đây là cách luyện tập về sự quán thấy mà chúng ta sẽ tìm hiểu chi tiết hơn dưới đây.

Bóng dáng vị Phật hay vị Bồ-tát mà các bạn quán tưởng sẽ hiện ra vô cùng rạng rỡ và tuyệt vời trước mặt mình, thế nhưng thật ra thì đây chính là các bạn, bóng dáng mới mẻ của các bạn – đúng với những gì mà các bạn sẽ trở thành – tất nhiên là với điều kiện là trước đó các bạn phải để cho mình chết đi (*trước khi trở thành một vị Phật hay một vị Bồ-tát mà mình quán tưởng thì trước hết mình cũng phải để cho cái cá thể trần tục của mình chết đi*). Sau khi đã thực hiện được trọn vẹn sự quán thấy trên đây, có nghĩa là ít nhất cũng đã đạt được một thể dạng rõ rệt nào đó, thì ngay sau đó chúng ta nên khởi sự tụng niệm câu man-tra: "Om svabhavashuddhah sarvadharmah svabhavashuddho'ham", câu này có nghĩa là: "Om, tất cả mọi sự vật từ bản chất đều tinh khiết, đối với tôi cũng vậy, tôi cũng tinh khiết từ bản chất". Chữ tinh khiết ở đây có nghĩa là sự Trống không (Emptiness), nhưng cũng có nghĩa là *phi khái niệm* (without concep) hay *phi điều kiện* (unconditioned), chẳng qua là vì chúng ta không thể nào tái sinh mà lại không bước qua cái chết được (*câu này khá khúc triết: tái sinh ở đây là để trở thành một vị Phật hay*

một vị Bồ-tát, và nếu muốn thực hiện được điều đó thì trước hết phải thoát khỏi các khái niệm và các điều kiện tạo ra cái cá thể trần tục của mình, sự vượt thoát đó nhờ sự Sangharakshita gọi là cái chết của những thứ ấy, nói một cách khác thì đó là cái chết của cái cá thể trần tục của mình). Một cách vắn tắt người ta có thể bảo rằng nếu không có Mahayana (Đại thừa) thì sẽ không thể nào có Vajrayana (Kim cương thừa) được, tất cả là vì Mahayana chính là yana (*yana là tiếng Phạn và tiếng Pa-li, có nghĩa là « cỗ xe », kinh sách Hán ngữ gọi là « thừa »*) của *shunyata* và cũng có nghĩa là sự thực hiện *shunyata* (*câu này khá vắn tắt: Đức Phật thuyết giảng shunyata như là một phương tiện thiền định cụ thể. Vào thế kỷ thứ I-II Đại thừa triển khai phương tiện này và biến nó thành một khái niệm triết học. Kim cương thừa được hình thành muộn hơn vào khoảng thế kỷ thứ VI-VII đã sử dụng khái niệm này như là một chủ đích hay lý tưởng tu tập, biểu trưng cho một cấp bậc cao nhất của phép quán thấy*). Chính vì thế mà người bạn thân thiết của tôi là vị Thầy M. Chen (*đã có dịp nói đến trong Bài 1*), một vị thiền sư sống ẩn dật tại Kalimpong (*đông bắc nước Ấn, vùng Darjeeling, dưới chân dãy Hy-mã-lạp-sơn*) thường nói: "Khi nào chưa thực hiện được *shunyata* thì các sự quán thấy của Vajrayana cũng chỉ là một thứ ma thuật tầm thường mà thôi" (*thiền định quán thấy là để trở thành một vị Phật hay một vị Bồ-tát, thế nhưng thật ra thì đây cũng chỉ là một cách giúp mình trở thành shunyata, một sự trống không tuyệt đối của các vị ấy. Nếu bám víu vào những vị mà mình trở thành thì đây cũng chỉ là một thứ ma thuật mà thôi. Nếu quán tưởng Đức Phật A-di-đà và cảnh giới của Ngài là cõi tịnh độ và bám víu vào đó thì đó không phải là phép quán tưởng đúng nghĩa của nó mà chỉ là cách giúp mình tái sinh với cái tôi của mình trong cõi luân hồi*).

Có nhiều phương pháp luyện tập về sự quán thấy khác nhau, thuộc nhiều cấp bậc khác nhau. Hơn nữa cũng có rất nhiều các vị Phật, các vị Bồ-tát cũng như các vị daka (*nam thần linh trong Kim cương thừa*), dakini (*nữ thần linh trong Kim cương thừa*), các dharmapala (*các vị thần linh bảo vệ Dharma/ Đạo Pháp, kinh sách Hán ngữ gọi là Hộ Pháp*

Thần/护法神) để người luyện tập tùy ý quán tưởng. Các phép quán tưởng phổ biến nhất trong Dòng tu Triratna (*do nhà sư Sangharakshita thành lập*) là các phép luyện tập hướng vào Đức Phật Shakyamuni (Thích-ca-mâu-ni), Đức Phật Amitabha (A-di-đà), Padmasambhava (*một vị thầy thể kỷ thứ VIII, xuất thân từ vùng Swat thuộc Pakistan ngày nay, và cũng là người đầu tiên đã đưa Phật giáo vào Tây Tạng, vị này được người dân Tây Tạng tôn vinh như một vị Phật*), Avalokiteshvara (Bồ-tát Quán thế âm), Tara (*một vị nữ Bồ-tát, biểu trưng cho thể dạng nữ tính của lòng từ bi*), Manjughosha (*còn viết là Manjushri, là Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi*), Vajrapani (*một vị Bồ-tát trong Kim cương thừa, có một sức khỏe phi thường và là người bảo vệ Đức Phật*), Vajrasattva (*một vị Bồ-tát khác của Kim cương thừa, biểu trưng cho sự sám hối và tiêu trừ nghiệp chướng*), Prajnaparamita (*một vị nữ thần biểu trưng cho Trí tuệ Bát-nhã*). Mỗi thành viên của Dòng tu Triratna đều có một phép quán thấy riêng và một man-tra tương quan với phép quán thấy ấy, thành viên này tiếp nhận phép quán thấy riêng cho mình vào lúc được thụ phong. Đối với cá nhân tôi thì tôi vẫn muốn các thành viên kinh nghiệm nhất trong Tăng đoàn phải thành thạo ít nhất hai hoặc ba phép luyện tập về sự quán thấy.

Chủ đích tổng quát của phép luyện tập này có thể nhận thấy rõ rệt qua *sadhana* của vị Vajrasattva (*sadhana là tiếng Phạn có nghĩa là "thành đạt", Vajrasattva là vị Bồ-tát biểu trưng cho sự sám hối và tiêu trừ nghiệp chướng*). Vajrasattva là một vị Phật nhưng hiện ra dưới thể dạng một vị Bồ-tát mang thân hình màu trắng biểu trưng cho sự tinh khiết. Sự tinh khiết ở đây là một sự thực hiện tối hậu, tức không còn bị ô nhiễm trở lại nữa, khi đạt được thể dạng đó thì các bạn sẽ trở thành tinh khiết từ nguyên thủy, một sự tinh khiết không có điểm khởi thủy, một sự tinh khiết từ bản chất, tinh khiết một cách tuyệt đối, một sự tinh khiết thật sâu kín từ bên trong con người của các bạn, một sự tinh khiết không nhờ vào một điều kiện nào cả. Sự tinh khiết đó của các bạn vượt lên trên cả sự phân biệt giữa điều kiện và phi điều kiện. Đây chính là cách mà các bạn hóa thành Trống không (Tánh không). Đối

với một người lớn lên trong một nền văn minh ảnh hưởng bởi ý niệm tội lỗi, chẳng hạn như tại các nước Tây phương của chúng ta (*các gương độc thần của Tây phương xoay quanh ý niệm tội lỗi, kể cả tội lỗi của tổ tông mình để lại, phép rửa tội là một điều kiện và cũng là một nghi thức bắt buộc*) thì sự khẳng định trên đây (*về sự tinh khiết nguyên sinh của con người*) nhất định sẽ là cả một sự thần khải (revelation) lớn lao – một sự chấn động to lớn mang tính cách tích cực (*người Phật giáo thay vì cảm thấy ngập tràn tội lỗi thì khám phá ra từ nơi sâu kín bên trong chính mình một sự tinh khiết tuyệt đối, sự tinh khiết đó có thể cảm nhận được nhờ vào phép thiền định. Điều này cho thấy một sự trái ngược với cảm tính tội lỗi và phép rửa tội của các tôn giáo độc thần Tây phương*).

Vajrasattva cũng liên hệ đến cái chết (*Vajrasattva là vị Bồ-tát biểu trưng cho sự sám hối và tiêu trừ nghiệp chướng*): không những đối với cái chết tinh thần mà cả thể xác. Sự liên hệ này được nói đến trong « *Quyển sách Tây Tạng về Cái chết* » (*The Tibetan Book of the Dead*), tiếng Tây Tạng là *Bardo Thödol*, nguyên nghĩa là « *Sự giải thoát nhờ lắng nghe trong khi trải qua thể dạng trung gian* » (*có nghĩa là lắng nghe những lời chỉ dẫn của một vị Lạt-ma ngồi bên cạnh thân xác mà trước kia là của mình, vị Lạt-ma giải thích cho mình biết những gì sẽ xảy ra và những gì mà mình cần phải làm trong khi quá trình trung gian đang diễn tiến*). Thể dạng trung gian là một thể dạng xảy ra giữa cái chết vật lý và sự tái sinh vật lý. Thế nhưng thiền định tự nó cũng là một thể dạng trung gian, bởi vì trong lúc chúng ta thiền định – đúng nghĩa của nó – thì cũng là lúc mà chúng ta chết. Thật vậy, cái chết vật lý cũng là một thể dạng thiền định, nhưng là một thể dạng thiền định bị ép buộc, một thể dạng *samadhi* (*một thể dạng lắng sâu của tâm thức trong khi thiền định*) ngoài ý muốn của mình. Trong cả hai giai đoạn trung gian đó – giai đoạn giữa cái chết và sự tái sinh và giai đoạn lắng sâu trong khi thiền định – chúng ta có thể trông thấy các vị Phật và các vị Bồ-tát, kể cả các mandala của các vị ấy (*mandala là tiếng Phạn, có nghĩa là khung cảnh hay bầu không gian, trong trường hợp này thì có nghĩa là « cảnh giới » của các vị Phật hay các vị*

Bồ-tát). Các vị ấy (và các cảnh giới của họ) không phải ở bên ngoài chúng ta mà đúng hơn là các sự hiển lộ của Tâm thức đích thật của chính mình, bên trong chính mình, và cũng là các sự hiển lộ của *dharmakaya* (*Thân Đạo Pháp hay Pháp Thân*), nhờ vậy chúng ta có thể nhận diện chính mình xuyên qua các sự hiển lộ đó – nếu có thể nói như vậy – và đây cũng chính là cách mà mình tái sinh trong lãnh vực tâm linh, tức là tái sinh trong một thể dạng hiện hữu siêu nhiên (transcendent) (*các cõi cao trong số sáu cõi luân hồi, chẳng hạn như các cõi phi hình tướng*). Nếu không đủ sức tự nhận diện mình qua các sự hiển lộ đó thì chúng ta cũng sẽ tái sinh, thế nhưng chỉ tái sinh một cách bình thường, có nghĩa là sẽ rơi trở lại với cái tôi (*hay cái ngã*) do điều kiện mà có của chính mình trước đây.

(Đoạn trên đây thật quan trọng giúp chúng ta hiểu tại sao trong quá khứ cũng như hiện tại nhiều nhà sư Tây Tạng và các thiền sư cao thâm thường viên tịch trong lúc tọa thiền. Trong khi lắng thật sâu vào các thể dạng thiền định thì các vị ấy sẽ cảm nhận được sự hiển lộ của « Tâm thức nguyên sinh của mình » tức là « Thân Đạo Pháp » của chính mình và họ tự nhận diện mình xuyên qua các sự hiển lộ đó. Đây cũng là cách mà họ tái sinh dưới các thể dạng siêu nhiên trong các cảnh giới khác. Chính vì vậy mà nhà sư Sangharakshita cho biết thiền định – đúng nghĩa của nó – cũng là một thể dạng trung gian).

Bures-Sur-Yvette, 12.08.19

Hoang Phong chuyển ngữ

(còn tiếp)

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tham ái

355

*Tài sản hại người ngu.
Không người tìm bờ kia
Kẻ ngu vì tham giàu,
Hại mình và hại người.*



Chiều Phiêu Diêu

Tâm Nhiên

*Không đến đâu, chẳng từ đâu đến
Nên về đây nhảy múa giữa đời
Túi thơ bầu rượu vô sở trú
Chón bụi hồng lêu lổng rong chơi*

*Không đâu đến, chẳng đi về đâu
Cầu mong chi buông bỏ nợ này
Ném xuống giang hồ vô sở đắc
Lòng rỗng rang ngàn nẻo phiêu bay*

*Đúng hay sai cũng đều trật hết
Thấy phù vân lãng đãng sương nhòa
Cuộc rờn chơi đùa vô sở chấp
Vui thôi mà như nước mây trôi*

Pháp Môn Tịnh Độ

Theo Tuần Báo Giác Ngộ

Tịnh Độ là một trong mười tông phái của Phật giáo Trung Hoa. Đây là tông phái siêu việt, với nhiều đặc thù thuộc Đại thừa viên đốn. Gọi Đại thừa bởi tông này lấy tâm Bồ đề làm nhân, lấy quả vị cứu cánh Phật làm quả. Viên, bởi tông này lý sự vẹn toàn, tóm thâu cả Tiểu thừa giáo, Đại thừa thi giáo, Đại thừa chung giáo và Đại thừa đốn giáo. Đốn, vì tông này không luận bàn về pháp tướng mà chỉ chuyên về chân tánh, không cần trải qua nhiều thứ lớp, tu tập trong một đời có thể chứng lên quả vị Bất thối chuyển. Đây chính là những điểm siêu xuất, đặc thù của tông Tịnh Độ.

Giáo nghĩa Tịnh Độ được y cứ trên ba bộ kinh và một bộ luận làm cơ sở nòng cốt để phát huy gồm: Phật Thuyết A Di Đà kinh, Vô Lượng Thọ kinh, Quán Vô Lượng Thọ kinh (còn gọi Thập Lục Quán kinh) và một bộ luận là Tịnh Độ vãng sanh luận của Bồ Tát Thế thân.

Kinh A Di Đà được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại tinh xá Kỳ Viên thuộc nước Xá Vệ, nội dung giới thiệu vị giáo chủ và y báo trang nghiêm ở cõi Cực Lạc, khuyên chúng sanh phát nguyện sanh về thế giới ấy bằng phương pháp chuyên trì danh hiệu Phật A Di Đà, đồng thời dẫn lời tán dương và ấn chứng của mười phương Chư Phật để làm tăng tiến niềm tin cho người niệm Phật.

Ở núi Kỳ Xà Quật, thuộc thành Vương Xá, Ngài tuyên thuyết kinh Vô Lượng Thọ, diễn tả quá trình hành Bồ Tát đạo của Tỳ Kheo Pháp Tạng (tiền thân Phật A Di Đà), trong khi tu nhân đã đối trước Đức Thế Tự Tại Vương Như Lai phát bốn mươi tám đại nguyện thù thắng cao cả để trang nghiêm Phật độ, nhiếp hóa quần sanh. Kế đó nói về công đức tu hành, trí tuệ thần biến của thánh chúng cõi ấy, khiến chúng sanh tâm khát ngưỡng phát nguyện quay về.

Tại vương cung Tần Bà Sa La thuộc thành Vương Xá, do sự thỉnh cầu của hoàng hậu Vi Đề Hy, Ngài tuyên thuyết kinh Quán Vô Lượng Thọ, chỉ bày mười sáu pháp quán làm cơ sở vãng sanh Tịnh Độ.

Sau này Bồ Tát Thế Thân nương vào kinh Vô Lượng Thọ tạo bộ Tịnh Độ vãng sanh luận, tán dương cảnh giới trang nghiêm thù thắng của Cực Lạc và xiển dương pháp tu Ngũ niệm môn (lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán tưởng và hồi hướng) làm nhân tố cầu vãng sanh. Ngoài ba kinh và một luận trên, còn có rất nhiều kinh luận Đại thừa khác như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Bảo Tích... Đại Trí Độ, Đại Tỳ Bà Sa... cũng đều tán thán và đề cao tư tưởng cầu sanh Tịnh Độ của Phật A Di Đà.

Pháp môn Tịnh Độ còn gọi là pháp môn Niệm Phật. Ý nghĩa niệm Phật là đem tâm thanh tịnh mà tưởng nhớ đến danh hiệu, công đức màu nhiệm và thân tướng trang nghiêm của Chư Phật. Niệm là nhớ nghĩ, buộc tâm vào một đối tượng Chánh pháp, không rong ruổi theo niệm trần, thường tỉnh thường giác hiện rõ trước mặt. Niệm Phật là quán tưởng thân tướng hay niệm danh hiệu Phật, danh này bao trùm các công đức, trí tuệ, từ bi... của các Đức Phật. Lấy danh hiệu làm đối tượng niệm, tâm thanh tịnh làm chủ thể niệm, thường trụ vào bản tánh bất sanh bất diệt ấy tất sẽ đạt đến cảnh giới an vui chân thật.

Hành giả an trụ vào câu Phật hiệu hay quán tưởng thân tướng trang nghiêm của Phật với tâm thanh tịnh sẽ tạo thành một năng lực màu nhiệm, quét sạch mọi vọng tưởng điên đảo, khơi dậy tự tánh Di Đà bên trong mỗi chúng sanh. Từ đây vọng tưởng quyết dứt trừ, cảnh giới an vui thanh tịnh nhiệm màu sẽ hiển lộ. Kinh Quán Vô Lượng Thọ dạy: “ Chư Phật Như Lai là thân pháp giới vào trong tâm tưởng chúng sanh, cho nên tâm các người nhớ nghĩ Phật thì tâm ấy là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, tâm ấy là Phật. Biến chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh, vì thế các ông phải nhớ nghĩ và quán tưởng sâu sắc thân của Đức Phật kia”.

Lập trường căn bản của tông Tịnh Độ được kiến lập trên nền tảng nhân quả, tức có tạo nhân mới mong hưởng quả. Điều này xác

quyết, nếu muốn về sau làm Thánh chúng nơi cảnh giới Cực Lạc thì ngày hôm nay hành giả phải có tư cách của bậc Thánh. Vì vậy, trong cuộc sống hiện tại, cần phải thường xuyên chuyển hóa ba nghiệp thân khẩu ý hướng đến thanh tịnh. Ví như học trò đi học phải có sự tiến bộ theo thứ lớp, có như vậy mới mong có ngày thành tài đỗ đạt.

Người niệm Phật cũng thế, nếu hôm nay cứ sống trong sự buông thả, không chịu nỗ lực tinh tấn tu hành, mà cứ van xin và tin rằng ngày mai Phật sẽ cứu độ; nếu tin như thế thì thật trái với lý nhân quả, chẳng khác nào luận thuyết của ngoại đạo và hoàn toàn không phù hợp với giáo lý nhà Phật.

Như vậy, người niệm Phật muốn vãng sanh Tịnh Độ, ngoài năng lực hộ trì và tiếp dẫn của Phật, cần phải tự lực tu tập tức phải có chánh nhân Tịnh Độ. Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ, hành giả muốn được vãng sanh Tịnh Độ phải hội đủ ba điều kiện: “ Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, giữ lòng từ không sát hại, tu tập mười nghiệp lành. Hai là thọ trì ba pháp quy y, đầy đủ các giới không phạm oai nghi. Ba là phát Bồ đề tâm, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyên người khác cùng tu”. Ba điều trên đây gọi là chánh nhân Tịnh Độ, có thể tóm tắt vào hai vấn đề chính là phát Bồ đề tâm và nghiêm trì tịnh giới.

Việc đầu tiên của người niệm Phật là phát Bồ đề tâm. Thế nào là phát Bồ đề tâm? Tức

phát tâm trên mong cầu quả vị Phật, dưới nguyện hóa độ các loài chúng sanh. Người tu Phật nếu không phát Bồ đề tâm dẫu có tinh tấn tu trì thực hành các hạnh lành cũng chỉ là nhọc công vô ích. Điều này trong kinh Hoa Nghiêm có dạy: “Quên mất tâm Bồ đề, dẫu tu các hạnh lành, cũng đều là nghiệp ma”. Vì vậy hành giả muốn được vãng sanh thì phải phát tâm Bồ đề, đây là điểm quan trọng không thể thiếu đối với người tu Phật nói chung và Tịnh Độ nói riêng.

Thứ hai là nghiêm trì tịnh giới, tức mỗi người tu tùy theo giới luật bản thân đã thọ mà hành trì. Bất kỳ tông phái nào trong đạo Phật cũng không thể ly khai giới luật vì giới là nền tảng nhập đạo, là thọ mạng của Phật pháp. Nếu không có giới thì định tuệ cũng không thể phát sanh. Giới định tuệ đã không phát sanh thì Pháp thân huệ mạng biết nương vào đâu để thành tựu?

Có thể nói Luật tông và Tịnh Độ tông là hai tông phái hỗ tương và bao trùm và không thể tách rời nhau. Hai tông này tóm thâu toàn bộ tám tông khác của Đại thừa, như Đại sư Thái Hư nói: “Luật là nền tảng của tam thừa, Tịnh Độ là mái che chung tam thừa”. Hành giả nghiêm trì giới luật, từ đó câu niệm Phật mới hiển lộ hết công năng màu nhiệm, như trong kinh Quán Vô Lượng Thọ có dạy: “Một câu niệm Phật có thể tiêu trừ tám mươi vạn ức kiếp sanh tử trọng tội”.

Trên nền tảng của việc phát Bồ đề tâm và nghiêm trì tịnh giới, hành giả phát tâm khát ngưỡng cầu sanh Tịnh Độ. Tâm cầu sanh

Tịnh Độ này phải hội đủ ba đức tính quyết định là tín thâm, nguyện thiết và hạnh chuyên.

Tín là đức tin, là cánh cửa quan trọng để vào đạo, là cội nguồn của mọi công đức. Người tu Phật thiếu đức tin sẽ không thoát ly sanh tử, đạt kết quả an vui giải thoát. Bởi tất cả công đức vô lậu đều nương nơi tín mà lập và do tín mà thành. Hành giả niệm Phật ngoài đức tin trong sạch tuyệt đối với Tam bảo, với sự tìm hiểu bằng kiến chiếu của trí tuệ Bát Nhã sáng suốt kiên định không ngờ vực, gia thêm lòng tin kiên cố vào pháp môn niệm Phật. Đức tin này được dựng lập trên ba điểm.

Thứ nhất hành giả tin tưởng Đức Phật Thích Ca là bậc đã thân chứng cảnh giới Tịnh Độ, những lời dạy của Ngài về cảnh giới Cực Lạc và khuyên chúng sanh phát nguyện cầu sanh Tây phương là có thật. Hai là tin Đức Phật A Di Đà với bốn mươi tám đại nguyện tiếp độ chúng sanh, nếu ai có tâm mong về thế giới của Ngài thì người ấy sẽ được Phật tiếp độ. Ba là tin vào tự tánh thanh tịnh, vào khả năng giác ngộ sẵn có của mình, nếu hiện đời phát tâm niệm Phật thì mai hậu quyết định sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Trên cơ sở của tín, hành giả cầu sanh Tịnh Độ cần phải có đủ yếu tố thứ hai là khẩn thiết phát nguyện. Trong Phát Bồ đề tâm văn của Đại sư Tĩnh Am có dạy: “Cửa chính yếu vào đạo là lấy sự phát tâm làm trước, việc cấp thiết tu hành lấy sự lập nguyện làm

đầu, nguyện có lập thì chúng sanh mới độ, tâm có phát thì Phật đạo mới thành”, lời dạy ấy của Tổ sư đã cho chúng ta thấy được tầm quan trọng của sự phát nguyện đối với việc tu hành.

Tâm nguyện cầu sanh Tây phương theo Thiên Thai Trí Giả đại sư gồm hai điều là yếm ly và hân nguyện. Tâm yếm ly là tâm chán lìa. Hành giả phải luôn quán niệm sắc thân này vốn là hư vọng, chỉ là tổ hợp của năm uẩn chứa đựng khổ đau và bất tịnh. Phiền não cuộc đời luôn cấu xé tâm can, như những mũi tên độc đâm vào da thịt. Nhờ thường xuyên quán sát như thế, hành giả sẽ sanh tâm nhàm chán, đối với thân xác và mọi thú vui dục lạc ở đời sẽ không sanh tâm đắm nhiễm. Tâm chán bỏ thế giới Ta Bà càng lớn thì chí nguyện cầu sanh càng mạnh.

Người niệm Phật trước sau chỉ có một ước nguyện duy nhất là mong cầu sớm thoát khỏi lao tù Ta Bà hiện tại, nguyện thác sanh về Cực Lạc ngày mai chính là tâm nguyện. Tâm tha thiết cầu sanh đó chẳng khác nào như kẻ tha phương trông ngóng cố hương, người xa cha mẹ mong ngày đoàn tụ, như trong Di Đà sứ sao có dạy: “Trông về Cực lạc như nhớ cố hương, ngưỡng mến Đức Từ Tôn như cha mẹ”.

Tín nguyện đã đầy đủ nhưng thiếu phần hạnh, người tu Tịnh Độ cũng khó thành tựu, vì vậy cần phải chú trọng vấn đề hành trì. Đại sư Ngẫu Ích từng dạy: “Được vãng sanh

đều do ở tín và nguyện, phẩm vị cao hay thấp là bởi ở chỗ hành trì có cạn hoặc sâu”. Ngoài việc tu tạo phước đức, trí tuệ và giữ gìn giới luật làm trợ hạnh vãng sanh, hành giả phải thực hành chánh hạnh. Chánh hạnh ở đây là phát tâm thanh tịnh thường trì Thánh hiệu Phật. Theo pháp môn Tịnh Độ thì việc niệm Phật bao gồm bốn môn then chốt là Thật tướng niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật, Quán tượng niệm Phật và Trì danh niệm Phật.

Thật tướng niệm Phật là thể nhập vào Đệ nhất nghĩa đế, niệm tánh Phật bản lai của mình. Bản thể xưa nay vốn thanh tịnh vắng lặng, không bị phiền não cấu nhiễm. Hành giả trụ tâm vào tánh Phật bản lai đó, khiến tâm không vọng động, không chạy theo niệm trần, tâm lần hồi trong sáng thể nhập vào cảnh giới nhất tâm.

Quán tưởng niệm Phật là hành giả quán tưởng chánh báo và y báo trang nghiêm của Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc, cho đến khi mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy cảnh giới Cực Lạc rõ ràng.

Quán tượng niệm Phật là người tu luôn nhiếp tâm vào hình tượng của Phật A Di Đà, cho đến khi có đối trước hay không đối trước tôn tượng Ngài, hình tượng oai nghiêm của Phật A Di Đà vẫn hiện ra trước mắt.

Sau cùng là Trì danh niệm Phật niệm thầm hay niệm ra tiếng bốn chữ A Di Đà Phật hay

sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật. Hành giả niệm Phật với tâm tha thiết chí thành không xen lẫn tạp niệm, chỉ chú tâm vào danh hiệu Phật, lần hồi sẽ đi vào cảnh giới nhất tâm. So với ba môn trước thì pháp Trì danh niệm Phật có phần giản dị dễ tu và dễ thành tựu. Đây quả thật là phương tiện thù thắng trong các phương tiện, là đường tắt tu hành trong mọi đường tắt.

Vấn đề quan trọng của pháp niệm Phật là trong khi niệm phải giữ tâm thanh tịnh, bởi tâm thanh tịnh là nhân tố quyết định cho việc thành tựu cảnh giới nhất tâm. Muốn đạt được điều này, theo Tổ sư Ấn Quang: “ Khi hành giả đề khởi câu Phật hiệu, tai phải nghe rõ ràng từng chữ, tâm phải trụ vào câu Phật hiệu, không chạy theo vọng trần và nhiếp tâm liên tục, hành giả sẽ tiến sâu vào cảnh giới chánh định ”. Chánh định hay nhất tâm sẽ làm cơ sở cho tuệ giác bùng phát, theo Đại sư Liễu Nhất: “ Khi tâm chuyên chú vào câu Phật hiệu, quên cả thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả không gian thời gian, đến lúc vọng hoặc tiêu tan, tâm thể bừng sáng, hành giả có thể chứng được niệm Phật tam muội ”.

Qua những điểm khái quát về ba yếu tố tín, nguyện, hạnh của pháp môn niệm Phật, chúng ta thấy pháp môn này có phần đơn giản, dễ thực hành mà kết quả lại cao tuyệt. Pháp môn này là thuyền từ ra khỏi Ta bà, là cửa mầu để vào Phật đạo (Xuất Ta bà chi bảo phiệt, thành Phật đạo chi huyền môn). Sự dễ tu dễ chứng so với các pháp môn khác được các bậc cổ đức đánh giá: “ Tu các

pháp môn khác, như con kiến bò dọc theo ống tre, hành trì môn Tịnh Độ như con kiến đục thủng ống tre ra ngoài”.

Vì tính cách khế lý khế cơ ấy mà từ trước đến nay không biết bao nhiêu người niệm Phật được kết quả vãng sanh. Sự mầu nhiệm đó trong Tịnh Độ thánh hiền lục đã ghi lại rõ ràng. Pháp môn này lại bao quát trên từ các bậc Đẳng giác Bồ Tát, các bậc đại đức cao tăng, dưới cho đến những kẻ cùng hung cực ác, thậm chí đến những loài súc sanh cũng nhờ trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà mà được thoát ly thân cầm thú, sanh về cảnh giới Tịnh Độ

Tại Việt Nam, pháp môn Tịnh Độ đã sớm truyền vào và phát triển mạnh mẽ. Từ thế kỷ XI, Thiền sư Tĩnh Lạc (thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông) đã chứng niệm Phật tam muội. Cũng trong thế kỷ này, một vị tướng của Lý Thánh Tông đã dựng tượng Phật A Di Đà tại núi Lan Kha, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Thiền sư Không Lộ (mất năm 1141) đã từng dựng tượng Phật A Di Đà ở chùa Quỳnh Lâm. Thảo Đường quốc sư, vị khai tổ dòng thiền Thảo Đường của Phật giáo Việt Nam (vào thế kỷ XIII) đã khuyên đồ chúng nên tu Tịnh Độ với bài “ Pháp ngữ thị chúng ” tuyệt vời. Huyền Quang tam tổ thiền phái Trúc Lâm cũng đã lập tháp Cửu phẩm liên đài tại chùa Bút Tháp để khích lệ tứ chúng cầu nguyện vãng sanh. Thời cận đại có các bậc cao tăng như Hòa Thượng Tâm Tịnh, Hòa Thượng Khánh Anh, Hòa Thượng Hải Tràng, Hòa Thượng Trí Thủ, Hòa Thượng Thiền Tâm... đã tu tập và truyền bá pháp môn Tịnh Độ, làm cho Phật pháp được hưng thịnh và

lan truyền cho đến ngày hôm nay.

Thiết nghĩ, chúng sanh trong bối cảnh phước mỏng nghiệp dày, muốn đạt đến sự giải thoát cần nương vào pháp môn niệm Phật. Điều này trong kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật có dạy:

“ Thời mạt pháp ức ức kẻ tu hành song ít có người đắc đạo, chỉ nương vào pháp môn Niệm Phật mới mong thoát khỏi luân hồi ”.

Phải chăng, pháp môn này là mật ý vi diệu, là sự thể hiện tình thương bao la của Đức Phật đối với tất cả chúng sanh trong thời mạt pháp, như trong kinh Vô Lượng Thọ, Phật dạy: Trong đời tương lai khi kinh đạo diệt hết. Ta dùng sức từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh này một trăm năm. Chúng sanh nào gặp được kinh này, tùy theo sở nguyện đều có thể đắc độ ”. Tình thương vô bờ bến của Phật đã như thế, phận làm đệ tử chúng ta nếu không lo phát tâm niệm Phật cầu sanh Tây Phương, tức đã cam tâm phụ ân tình của Ngài.

Theo Tuân Báo Giác Ngộ

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Cóc Và Rắn

Xưa, có hai vị sư cùng ở chung tại một thâm sơn cùng cốc nọ. Một vị siêng năng tu tập tọa thiền ngồi hoài không nằm... trong khi vị kia thì cứ ngủ li bì, nằm hoài không chịu tu hành gì ráo trọi.

Ngày tháng dần qua, mỗi người đều tiếp tục công việc của mình, không ai dám đá động đến ai.

Cho đến một hôm, thấy bạn đồng hành của mình cứ ngủ mãi không chịu tụng kinh tọa thiền gì hết, vị sư tinh tấn chịu hết nổi, phải mở miệng định nhắc bạn, nhưng sợ nhớ đến qui luật tịnh khẩu của mình, sư bèn viết câu cảnh ngữ lên vách. Bốn câu ấy như thế này:

*Đời người quá ngắn
Sao cứ nằm hoài
Kiếp sau thành rắn
Chớ bảo tại ai?*

Ông sư hay nằm, sau giấc ngủ no nê thức dậy, che miệng ngáp hồi lâu, sợ thấy bài kệ trên liền đáp lễ:

*Ngồi hoài sanh nhọc
Có ích chi đâu
Kiếp sau thành cóc
Rầu ơi là rầu!*

Vị tọa thiền trông thấy bài kệ liền hoát thiên đại ngộ

Khuyên Tu Pháp Môn Niệm Phật

Pháp Sư Viên Anh

Tông Chỉ Tịnh Độ

Niệm Phật là phương pháp thù thắng nhất

Đức Phật nói ra vô lượng pháp môn đều là tùy căn cơ mà phương tiện giả lập, để cho tất cả chúng sinh đều được lợi ích. Và trong muôn ngàn phương tiện ấy, thù thắng hơn hết vẫn là pháp môn niệm Phật. Nay lược đưa ra những điểm thù thắng như sau:

1. Niệm Phật phương tiện vượt thắng hơn hết, tức là pháp môn niệm Phật phổ thông cho mọi căn cơ, ngu trí, Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo gì cũng đều tu trì được, bất luận ở đâu, triều đình công phủ, chợ búa gia duyên, bận rảnh động tĩnh gì cũng đều có thể Nam mô A-di-đà Phật. Chỉ cần một lòng niệm Phật thì đui, điếc, câm, ngọng đều được vãng sinh, tức tốc vượt qua sinh tử vĩnh viễn, vậy còn gì thù thắng bằng?

Hoặc bảo pháp môn niệm Phật là pháp môn chỉ dành cho những kẻ gọi là ngu phu ngu phụ tu trì, thành phân tri thức cần gì tu pháp môn này. Thử hỏi: Người tri thức thời nay, ai vượt qua được hai Đại sĩ Văn-thù, Phổ Hiền? Hai vị ấy đều phát nguyện vãng sinh Tịnh độ. Ngài Phổ Hiền nói kệ rằng:

Nguyện tôi lúc mạng chung

*Trừ hết bao chương ngại
Mắt thấy Phật Di-đà
Liên vãng sinh Cực Lạc.*

Ngài Văn-thù cũng nói kệ như thế. Lại có ai vượt hơn hai vị Đại sư Vĩnh Minh, Liên Trì chẳng? Tài hoa trí tuệ của hai vị ấy cổ kim đều cung ngưỡng. Vậy mà các Ngài đều tu pháp môn niệm Phật, hết sức xiển dương Tịnh độ tông, trước tác những bộ sách rất phong phú để lại cho đời. Chúng ta là người thế nào mà nói chẳng cần niệm Phật? Như ngôn ngữ nói: “Thông minh quá hóa ngu”, là hạng người này vậy.

Hoặc bảo niệm Phật là việc của người xuất gia, người tại gia không cần phải niệm Phật. Lời này không những chỉ cô phụ tấm lòng xót thương của Phật, mà đồng thời còn để lại sai lầm cho kẻ hậu học. Chư Phật nói pháp là muốn cho hết thảy chúng sinh được lợi ích, Ngài nói ra pháp môn niệm Phật này thượng trung hạ căn đều khả đắc, chín cõi đều được siêu thoát thì chính là pháp rộng độ hết thảy chúng sinh, chứ nào chỉ độ riêng cho người xuất gia còn người tại gia thì bỏ mặc, đã là phổ độ thì đâu có phân ra Tăng, tục! Cho nên, không luận là già trẻ, gái trai đều phải phát tâm niệm Phật mới được đắc độ. Hãy thử xem Tịnh Độ Vãng Sinh Tập, biết bao nhiêu người tại gia nhất tâm niệm Phật, lúc lâm chung hiện tướng lành,

vãng sinh Tây Phương Cực Lạc!

Hoặc bảo niệm Phật phải đến chùa mới niệm được, phải đối diện trước Phật đài, chấp tay cung kính, còn những nơi khác thì không thể. Những người này cũng không hiểu Lý niệm Phật. Nên biết, niệm Phật thì đi, đứng, nằm, ngồi 12 thời mỗi ngày, chỉ trừ lúc đại tiểu tiện, còn ngoài ra bất cứ nơi đâu, lúc nào đều có thể niệm Phật. Điều chính yếu là niệm niệm tương tục mới có thể lấy công phu niệm Phật, niệm đến độ thuần thực thành “phiến”. Tốt nhất là trong giấc mộng cũng nhớ niệm Phật. Nếu được như thế thì lúc sắp mạng chung mới nắm phần chắc, không bị điên đảo. Xưa có thơ rằng:

*Đi thì nhất chí niệm Di-đà,
Một bước thì là một câu qua,
Dưới chân thời thời đều Cực Lạc,
Trong lòng phút phút thoát Ta-bà.
Trồng hoa bón liễu không rời bỏ,
Trèo non lội suối cũng niệm ra,
Cực Lạc các anh đều lên cả,
Mười phương đi lại mặc vào ra.
Đứng thì niệm Phật khéo quán thân,
Trong tứ đại này chỉ nó chân,
Ta với Di-đà nào có khác,
Ảnh thêm trăng sáng đúng tam nhân.
Căn nhà sắp mục nên khó ở,
Tịnh độ tuy xa lại dễ sinh,
Như ve ngày nào vừa thoát xác,
Hoa sen ngàn cánh hóa kim thân.
Ngồi thì quán Phật tréo kiết già,
Thẳng mình đoan chính trên đài hoa,
Tướng lông trắng giữa chân mày hiện,*

*Thân sắc vàng tươi hợp với tâm.
Việc như mộng huyễn vốn tịch không,
Rốt ráo viên dung chẳng có không,
Ngày nào khéo tỉnh chân thiên tọa,
Cực Lạc Niết-bàn mặc sức qua.
Lúc nằm niệm Phật chớ phóng tâm,
Buộc chặt hồng danh trong lặng câm,
Vừa nằm gió mát đưa qua mặt,
Đến canh ba trăng sáng vàng vạc.
Không như trần lụy tâm khó dứt,
Sinh tại hoa sen mộng dễ thành,
Giấc ngủ chập chờn chư Phật hiện,
Tỉnh ra cảnh ấy khá rành rành.*

Nếu trong giấc mộng không nhớ niệm Phật là do công phu chưa thuần thực, lúc tỉnh nên đến trước Phật, hổ thẹn sám hối, nhờ đó càng thêm tinh tấn. Sau hai, ba mươi năm niệm Phật thì tự nhiên trong giấc ngủ mê cũng niệm Phật không ngừng nghỉ. Nên biết người sống như tỉnh, người chết như mộng. Lúc sống thường niệm Phật thì khi chết tự hay niệm Phật vãng sinh.

Lại công phu niệm Phật, cần phải khảo nghiệm chính mình, nếu trong cảnh thuận nghịch mà còn phiền não hay vui thích thì cứ như cũ niệm niệm không ngừng, không vì yêu ghét mà động tâm thì đã được nhất tâm bất loạn, cửa sinh tử coi như đóng lại vậy.

Hoặc bảo niệm Phật là công việc của ông già bà cả, tuổi trẻ bất tất phải niệm. Lời này cũng rất mê lầm. Nên biết mạng người vô thường, chết sớm hay muộn nào có ai hay biết trước, cho nên hãy nên phát tâm niệm

Phật, càng sớm càng tốt. Quả được trường thọ thì nhiều năm niệm Phật, công phu sâu ất được phẩm vị cao. Người xưa dạy rằng:

*Chớ đợi tuổi già mới học đạo,
Mồ hoang lắm kẻ tuổi xuân xanh.*

Lời dạy thật là thâm thúy, hãy nên sớm tỉnh giấc mộng, đồng mãnh tinh tấn, nếu sớm niệm Phật thì cho dù định nghiệp khó thoát, yếu mệnh mà chết, thì Tịnh nghiệp đã tu, Tịnh duyên đã kết, tuy công hạnh chưa được thâm sâu, nhưng tín tâm nguyện thiết cũng được Phật tiếp dẫn vãng sinh Tây Phương Cực Lạc. Lại có thơ khuyến tu rằng:

*Khuyên các anh em sớm tu mau,
Thời gian không đợi tuổi già đâu.
Nó tựa mũi tên lao thẳng vút,
Đã qua rồi ất khó trở lui.
Đông qua hạ đến thôi già mất,
Mới đó thanh niên... bạc trắng đầu.*

Có thuyết lại nói rằng niệm Phật là việc của những người nhàn rỗi, những người bận bịu không thể niệm Phật. Há không nghe cư sĩ Bạch Lạc Thiên nói:

*Đi cũng A-di-đà,
Ngồi cũng A-di-đà,
Cho dù gặp đến mấy,
Cũng chẳng bỏ Di-đà.*

Ngày xưa, vợ chồng Cát Tế Chi nhà rất nghèo, người vợ hằng ngày dệt vải để kiếm ăn qua ngày. Một hôm, có vị Tăng nhân đến

nhà, dạy cho pháp môn niệm Phật, Thị theo lời niệm không ngừng nghỉ, mỗi thoi đưa là một câu niệm Phật, niệm lâu thành quen nên cả ngày dệt vải nhưng không thấy vất vả. Người chồng tu theo đạo Tiên, khuyên Thị bỏ niệm Phật để luyện đơn dược, Thị không nghe, vẫn dệt vải niệm Phật. Một ngày, lúc đang dệt vải niệm Phật, bỗng Thị thấy Phật A-di-đà hiện trên không trung, hào quang chiếu diệu, Thị vội đứng dậy lễ bái đồng thời bảo Tế Chi chiêm lễ, Tế Chi cũng thấy được nửa thân Phật nên sinh tâm tín kính: “Niệm Phật thấy Phật, quả có việc ấy, thì lúc mạng chung, mong Phật tiếp dẫn, thật không hoang đường”. Và đốt hết kinh sách, quay về tu pháp môn niệm Phật. Sau hai vợ chồng lâm chung đều có tướng lành, đồng sinh về nước Cực Lạc. Điều này đã minh chứng niệm Phật không chướng ngại công việc, cần gì nhất định phải là người nhàn rỗi mới có thể niệm Phật.

2. Phương tiện thù thắng thứ hai của niệm Phật là được đởi nghiệp vãng sinh. Chúng sinh tạo nghiệp tất phải theo nghiệp thọ báo là điều đương nhiên. Kinh Địa Tạng nói rằng: “Sức nghiệp rất lớn, nó có thể ngang bằng với núi Tu-di, sâu như biển, hay làm chướng ngại Thánh đạo, cho nên chúng sinh chớ khinh việc ác nhỏ mà cho là không tội. Sau khi chết phải chịu quả báo, hào tư cũng không tránh khỏi. Chí thân như cha mẹ cũng không thay thế cho được”. Nếu còn mang nghiệp thì không thể liễu sinh thoát tử.

Như Pháp sư An Thế Cao, nhiều đời xuất gia tu hành, có một kiếp làm Thái tử nước An

Tức, lìa bỏ Ngũ dục, xuất gia tu hành, hiện kiếp đắc Túc mạng thông, biết được đời trước thiếu nợ mạng người, người chủ nợ ở Trung Quốc. Thế là, tiền thân An Thế Cao bèn đáp thuyền tới Lạc Dương. Đang lúc ngang qua cánh đồng trống, bỗng xuất hiện một thanh niên trẻ, lưng đeo bảo kiếm, từ xa thấy Pháp sư đã nộ khí xung thiên, đến gần không nói không rằng vung gươm chém xuống. Sau khi chết, linh hồn Pháp sư lập tức đến nước An Tức đầu thai, lại làm Thái tử, lớn lên cũng phát tâm xuất gia tu hành, chứng Túc mạng thông, biết đời trước đến Lạc Dương hoàn mạng, nay còn nợ một mạng cần phải trả cho xong, chủ nợ cũng ở Lạc Dương. Một lần nữa, An Thế Cao (thân trước) lại đáp thuyền đến Trung Quốc, vào tá túc trong gia đình người đã giết Pháp sư đời trước. Vì sao trước kia giết Pháp sư, mà nay lại cho tá túc? Vì mạng đã trả xong rồi vậy. Lúc dùng cơm tối, tiền thân An Thế Cao hỏi: “Ông nhận ra tôi không?”. Chủ nhân đáp: “Không”. “Tôi chính là người mà ông đã giết ngày... tháng... năm... ở ngoài đồng ấy”. Chủ nhân thất sắc. Quái! Việc này làm gì có người thứ ba nào biết, chắc ông Tăng này là quỷ đến đòi mạng rồi, bèn đứng dậy định bỏ chạy. Sư kéo tay bảo ngồi xuống, nói: “Chớ hốt hoảng như thế! Tôi không phải là quỷ đâu”. Sư nói rõ sau khi bị giết, linh hồn lại trở về nước An Tức đầu thai, lần này còn nợ một mạng muốn trả cho xong: “Ngày mai tôi sẽ bị người đánh chết, vì muốn đền trả nợ cũ, xin ông hãy làm chứng giùm, thay tôi nói với quan phủ rằng: Chính tôi muốn trả nợ, quan đừng bắt tội người vô ý giết tôi”. Hôm sau, hai người cùng ra phố, An Thế Cao đi trước, gia chủ

theo sau. Phía trước, một nông phu đang gánh một gánh củi nặng, quang gánh trước bỗng nhiên rớt xuống, đòn gánh bật ngược ra sau, trúng ngay đầu tiền thân An Thế Cao vừa đi tới, chết ngay tại chỗ. Anh tiều phu bị bắt ngay lập tức. Gia chủ thấy hoàn toàn phù hợp với những gì đêm qua Sư nhờ vả, bèn thuật hết đầu đuôi cho quan phủ. Quan phủ nghe xong, tin nhân quả thật sự không lầm, bèn xá tội cho người tiều phu mặt đang xanh như tàu lá. Sau khi chết, linh hồn Tăng nhân đến nước An Tức, đời thứ ba lại đầu thai làm Thái tử, cũng xuất gia tu hành, là An Thế Cao thời nay vậy. Nghiệm đó thì biết, nghiệp buộc rất khó trốn chạy, như Pháp sư An Thế Cao, hai đời trước từng là cao Tăng, biết được việc đời trước mà còn không thể chuyển nôi các nghiệp tạo từ vô thì ấy, huống hồ gì phạm phụ chúng ta. Và pháp môn niệm Phật có thể mang nghiệp vãng sinh, thù thắng biết dường nào.

Việc đời nghiệp vãng sinh của pháp môn niệm Phật, công năng thật khó nghĩ lường, nên xưa nay, biết bao người hoài nghi. Xưa, có vị quốc vương hỏi Na-tiên Tử-kheo rằng: “Người niệm Phật có thể đời nghiệp vãng sinh à? Việc này khó tin lắm”. Na-tiên hỏi: “Này Đại vương, tảng đá bỏ xuống nước có chìm không?”. Vua đáp: “Tất nhiên là chìm”. Na-tiên lại hỏi: “Nếu muốn đá không chìm, điều ấy có thực hiện được không?”. Vua đáp: “Không thể được”. “Nếu đặt tảng đá ấy lên thuyền, được không?”. Vua lãnh ngộ: “Được”. Nên biết, chúng sinh mang nghiệp, tất phải đọa lạc, như đá tất nhiên là phải chìm vậy. Người niệm Phật, nhờ vào nguyện lực của Phật A-di-đà tiếp dẫn vãng

sinh, nương vào chiếc thuyền đại nguyện của Phật nên được đởi nghiệp, giống như đá được đặt lên thuyền chở đi khắp nơi vẫn không chìm vậy.

Lại dẫn thêm một chuyện để chứng minh đởi nghiệp vãng sinh. Ngày xưa, Trương Thiện Hòa sống bằng nghề giết mổ trâu bò. Một ngày, Hòa lâm bệnh, khi sắp mạng chung, thấy bầy trâu bò đến đòi nợ, con thì lầy sừng móc mắt, con thì dẫm đạp lên thân, con thì húc vào bụng. Trương sợ quá gọi vợ thỉnh chư Tăng cứu độ. Một cao Tăng được thỉnh tới, bảo với Thiện Hòa rằng: “Đừng sợ! Ông đời này nghiệp sát quá nặng, không có pháp nào khác cứu được ông, chỉ có xưng niệm Nam mô A-di-đà Phật mới có thể giải oan cho ông, mới có thể làm cho ông thoát khổ, hãy niệm theo tôi!”. Tăng nhân niệm lớn: “Nam mô A-di-đà Phật”, Trương Thiện Hòa cảm hương niệm theo: “Nam mô A-di-đà Phật”. Niệm được mấy tiếng, Trương Thiện Hòa nói: “Trâu đi hết rồi!”. Tăng khuyên niệm tiếp cầu sinh Tây Phương, Trương Thiện Hòa lại càng khẩn thiết, một lát nói lớn: “Phật đến tiếp dẫn tôi”, bèn cảm hương, chấp tay, niệm Phật mà tịch. Đây tức chứng minh cho việc đởi nghiệp vãng sinh. Thiết tha khuyên mọi người, thấy được nhân duyên niệm Phật đởi nghiệp vãng sinh, nên suy xét cho kỹ, chớ có hiểu sai! Nếu bảo niệm Phật có thể vãng sinh rồi lúc sống tha hồ tạo nghiệp, ỷ lại vào Phật, đởi lúc sắp mạng chung mới niệm Phật để cầu đởi nghiệp vãng sinh, nhất thiết không được có tư tưởng như vậy. Nên biết, niệm Phật lúc lâm chung là việc không dễ dàng, nếu không có thiện căn nhiều đời thì lúc

lâm chung tuyệt đối không thể niệm Phật. Trương Thiện Hòa một đời sát sinh, tuy ác nhưng chắc chắn đời trước có thiện căn; nếu không, thì không thể bảo vợ thỉnh Tăng cứu độ, cũng không thể gặp được đại cao Tăng dạy cho pháp môn niệm Phật. Mong chư hữu, trước cần ngăn ngừa điều ác, chớ đởi sau rồi cầu Phật, thường ngày nên niệm nhiều câu Phật hiệu, chớ chờ lúc chết mới cầu siêu. Lời xưa dạy rằng:

*Cho ngựa phi nước đại,
Đến vực mới kéo cương;
Làm sao còn kịp nữa,
Người ngựa ắt như tương.
Lại nữa lái thuyền ra,
Đến giữa dòng sông kia;
Mới bắt đầu vá lũng,
Thân mạng có toàn không.*

3. Phương tiện thù thắng thứ ba của niệm Phật tức là được chứng thẳng vào ngôi Bất thoái. Đại sư Quang Minh Thiện Đạo, Tổ thứ hai Liên Tông nói: “Tu các pháp môn khác, quanh co rất khó thành; duy chỉ pháp môn này, rất nhanh siêu ba cõi”. Chúng sinh ở cõi Ta-bà này, căn cơ ám độn, chướng nạn sâu dày, người phát tâm tu hành rất ít, và những người phát tâm mà kiên cố bất thoái lại càng ít hơn. Hoặc vì quá trọng tâm thân năm ấm này, sợ khó khổ, trước tinh tấn về sau biếng nhác, nên công phu không đủ để tiến tới; hoặc vì hoàn cảnh xấu ác, duyên trợ đạo ít, duyên chướng đạo nhiều, vừa mới phát tâm tu hành thì gặp ngay những điều chướng ngại, không đủ sức đả phá bèn thoái sơ tâm; hoặc do tứ đại bất hòa, bệnh

hoạn phát sinh liên tục; hoặc vì ngoại ma làm chủ, hiện muôn hình sắc để phá hoại, hoặc bởi nội ma nhiều loạn, tin theo tà giải. Xưa nói: “Đạo cao một thước, ma cao một trượng”. Những nhân duyên thoái đạo nhiều không thể kể xiết.

Cho dù một đời tinh tấn tu hành, nhưng khi duyên đời đã mãn mà đạo nghiệp chưa thành, thì khi chuyển sang thân khác vẫn bị mê mờ, không nhớ nghiệp tu hành đời trước nên không thể tiếp tục. Hễ rơi vào cõi bụi trần, tham dục sinh thì vẫn cứ mãi trầm luân trong khổ hải, không thể siêu bạt.

Hồi còn trẻ, tôi từng nghe kể một câu chuyện khá có lý, nay chép lại để chứng minh cho việc đạo nghiệp chưa thành, qua đời sau ắt sinh thoái thất. Tức chuyện Tô Đông Pha, tương truyền là hậu thân của Thiền sư Ngũ Tổ Giới, tài hoa mẫn tiệp, sinh vào đường làm quan, từng cưới biết bao thê thiếp, chìm trong Ngũ dục không biết tỉnh giác. Thiền sư Phật Ấn muốn độ Tô Đông Pha. Một ngày, Thiền sư đến nhà ông tá túc, Tô Đông Pha sai vợ lẽ hầu cận, nửa đêm Thiền sư bảo cô hầu lấy bảy cái lò, dùng than củi nhúm hết cả bảy, lại lấy một cái nồi đất đổ đầy nước bắc lên nấu, nước cạn, lại sai nấu tiếp. Lần thứ hai, lần thứ ba, mỗi lần để trên một lò, thứ tự nấu hết đủ bảy cái. Cô hầu chẳng hiểu ý gì, Thiền sư thì an nhiên tĩnh tọa. Nồi đất nấu lâu không chịu được lửa vì nước đã khô tự bao giờ, bỗng rắc, rắc chiếc nồi vỡ toang. Thiền sư mỉm cười bảo nữ tỳ rằng: “Đêm đã quá khuya, con về nghỉ được rồi”. Sáng dậy, Tô

Đông Pha hỏi vợ: “Đêm qua Thiền sư có nói gì không?”. Cô kể lại hết đầu đuôi. Tô Đông Pha giác ngộ—nếu không đoạn dục ắt phải mất mạng như cái nồi đất trên lò lửa kia, nước khô ắt phải nứt bể. Từ đó, Tô Đông Pha tu tập thiền định.

Tu hành ở cõi này mà muốn Bất thoái thật vô cùng khó. Bồ-tát tu tập ở địa vị Thập tín, tiến lên thoái xuống gọi là phàm phu. Như sợi lông bay trong không trung, vì gió mà khi tung lên khi hạ xuống, phải trải qua một vạn kiếp tín tâm tu hành đầy đủ mới được thiện căn thuần thực, vào chánh định mới lên Sơ trụ, được quả vị Bất thoái. Đến Thập hạnh được Thập bất thoái, từ đó mặc ý tu hành, niệm niệm lưu nhập trong biển Nhất thiết trí. Và pháp môn niệm Phật người xưa gọi là con đường tắt trong con đường tắt, nếu có niềm tin sâu xa, phát nguyện cầu sinh Tịnh độ, niệm Phật không ngừng thì lúc mạng chung quyết định vãng sinh, chứng đủ Tam bất thoái. Kinh A-di-đà nói: “Những chúng sinh sinh lên cõi ấy, đều là Bất thoái chuyển”. Bất thoái có ba:

1. Vị bất thoái: Dụ vào dòng Thánh, không còn đọa lại phàm phu.
2. Hạnh bất thoái: Luôn thường độ sinh, không rơi vào Nhị thừa.
3. Niệm bất thoái: Nhậm vận tăng tiến, chứng nhập Như Lai địa.

Chẳng phải là lên cõi ấy tu lâu mới được Tam bất thoái, mà là chúng sinh Hạ phẩm mới sinh lên cũng được Tam bất thoái. Cho đến lúc lâm chung, mười niệm không rời,

người đời nghiệp vãng sinh cũng đắc chứng Tam bất thoái vậy. Phương tiện thù thắng như vậy, nếu không có đại nguyện của Phật A-di-đà, công trì danh to lớn há đến được cõi ấy sao!

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Người Hóa Xà Niêng

Thuở xưa có một chàng trai dũng cảm, sống tại một bản làng hiền hòa... Tuy mới lớn lên nhưng đã từ lâu chàng là chỗ nương tựa của cha mẹ, các em cũng như những thân quyến gần xa. Cha chàng hài lòng về những đức tính quả cảm cương quyết không lùi bước trước một trở lực nào của chàng. Bà mẹ thường nhìn những bắp thịt rắn chắc của con bằng tấm lòng từ ái pha lẫn niềm tự hào. Chàng trai đã sinh ra và lớn lên giữa ruộng lúa nương khoai trong tình yêu của cha mẹ, sự tin cậy của đàn em cùng những bạn bè đồng trang lứa trong thôn làng.

Ngày tháng êm đềm trôi qua như dòng sông nhịp nước hiền hòa vẫn đều đặn lên xuống nuôi sống đồng lúa và những người dân quê an phận chất phác. Cho đến một hôm khi nhìn những tia nắng rực rỡ bốc lên từ rặng núi xa xa... những đợt cây lay động trên nền trời im lặng, chàng trai bỗng thấy lòng dấy lên một ước muốn kỳ lạ. Trong thoáng chốc chàng nghe từng giọt máu cuộn

(Trích “Khuyên Tu Pháp Môn Niệm Phật” –
Pháp Sư Viên Anh)

sôi trong huyết quản... Có một niềm ao ước mãnh liệt thúc đẩy dữ dội. Cuộc sống quá bình an đến độ tê nhạt, làm chàng chán ngán... Núi rừng thêm hùng vĩ, đậm màu hứa hẹn. Và như một cánh chim sỏ lồng chàng khăn gói ra đi, theo gót chân những kẻ tìm trầm để lại trong lòng thân quyến sự lo âu, niềm ái ngại và nhớ nhung khôn tả...

Như bao kẻ ngậm ngải tìm trầm khác để chống những sơn lam chướng khí, thú dữ của rừng thiêng chàng trai đã phải nuốt một thứ ngải kịch độc... nhờ đó mà chàng có thể thoát khỏi miệng hùm, nanh sói cũng như những cơn bệnh chết người của rừng già. Nhưng... cũng như bao nhiêu con dao hai lưỡi khác, chất ngải thiêng nó vừa giúp chàng trai bảo vệ thân thể, vừa tàn phá cùng biến đổi thể xác kẻ tìm trầm...

Nhiều tuần trăng trôi qua bóng người ra đi vẫn biến biệt... Thân nhân chàng trai cứ dõi mắt nhìn về phía mặt trời lặn để tìm chàng. Niềm hy vọng của họ sống mong manh như một màu lá úa. Cho đến một hôm, trời vừa chập choạng tối, họ hãi hùng thấy xuất hiện trên ngưỡng cửa một bóng dáng nửa người nửa ngợm: chàng trai đã hóa xà niêng.

KHÁI QUÁT 4 PHÁP MÔN PHẬT GIÁO NGÀY NAY

Nguồn: Chánh Pháp



Chúng ta tạm thời chia đạo Phật theo những giai đoạn sau:

- Thời kỳ Phật giáo Nguyên Thủy. Đó là thời kỳ đức Phật còn tại thế và kéo dài thêm 100 năm.

- Thời kỳ Phật giáo phân phái. Đó là thời kỳ sau 100 năm, đạo Phật chia thành 20 bộ phái, theo hai khuynh hướng bảo thủ của Thượng tọa bộ và cải cách của Đại chúng bộ. Thời kỳ này kéo dài từ 100 năm sau Phật đến khoảng 600 năm sau Phật.

- Thời kỳ Phật giáo Đại thừa. Nhiều khi để tránh hơn thua, người ta cũng gọi là Phật giáo Phát triển. Lúc này những bộ kinh và luận của Đại thừa thi nhau xuất hiện. Thật ra Phật giáo Đại thừa đã có manh nha sau Phật 200 năm, nhưng phải đợi khi Long Thọ hiện diện thì mới trở thành một phong trào rầm rộ.

- Thời kỳ Phật giáo biến đổi. Đó là khi Phật giáo được truyền sang các nước phía Đông như Tây Tạng, Trung Hoa. Tại đây, đạo Phật pha trộn với văn hóa, tín ngưỡng bản địa và thay đổi rất nhiều. Ta có Mật tông, Thiền

tông hay Tịnh độ tông đều thuộc giai đoạn này. Thời kỳ này không đồng đều, tùy theo thời gian đạo PHẬT du nhập vào mỗi nước, nhưng cũng khoảng gần 100 năm sau Phật. Ngay cả Phật giáo Theravada của Nam tông từng được xem là nguyên thủy cũng không còn giữ được thuần túy, cũng đã thay đổi rất xa so với Phật giáo Nguyên thủy. Và dường như khuynh hướng biến đổi này kéo dài đến ngày nay.

- Thời kỳ Phật giáo hiện đại. Đó là thời đại hôm nay khi các ngành kỹ thuật khoa học tiến bộ giúp cho việc nghiên cứu đạo Phật được thuận lợi. Ngày nay người ta ít bị ràng buộc bởi một tông phái duy nhất mà luôn tìm hiểu đạo Phật từ cội nguồn, tìm hiểu các tông phái khắp nơi, giao lưu trao đổi kinh nghiệm tu hành. Chính thời kỳ này lại mới là lúc tinh thần của Phật giáo Nguyên thủy được tôn vinh vì giúp cho đạo Phật tìm lại điểm chung và bớt bị phân hóa.

Hôm nay chúng ta chỉ đề cập đến bốn đường lối phổ biến nhất bây giờ đó là Tịnh độ tông, Thiên tông, Mật tông và Theravada Nam tông. Một bài ngắn như vậy thì những điều

được nêu ra chỉ là sơ lược.

Học bày này, chúng ta cũng vượt ra khỏi tinh thần thành kiến tông phái để tìm sự thật. Một trở ngại lớn cho người học Phật là tinh thần tông phái quá nặng khiến cho ta không còn khách quan nữa. Bây giờ, dù ta xuất thân từ tông phái nào, ta cũng tạm quên đi để chỉ còn là đệ tử Phật chung duy nhất mà thôi. Có thể thầy tổ ta cực lực bênh vực tông phái pháp môn của mình, nhưng trên tinh thần khách quan nghiên cứu, ta phải thoát ra khỏi ảnh hưởng đó để nhìn rộng hơn. Điều bình thường là ai cũng cho tông phái mình là chân lý đúng nhất. Đó chỉ là quan niệm chủ quan không phù hợp với tinh thần nghiên cứu khoa học, cần phải được tránh để ta đi tìm một đạo Phật chung cho tất cả.

Chúng ta sẽ dựa trên vài đạo lý căn bản nhất của Phật để so sánh từng pháp môn và biết rõ sự sai biệt để bổ sung hay phát huy. Cuối cùng, ước mơ của chúng ta vẫn là xây dựng lại một đạo Phật hòa hợp đoàn kết và không còn bị phân hóa trầm trọng như hiện nay.

1.- TỊNH ĐỘ TÔNG

Tông tịnh độ xuất hiện theo tinh thần của kinh Quán Vô Lượng Thọ và kinh A di đà. Những bậc tông sư như Huệ Viễn, Đàm Loan, Đạo Xước,... hết mực xiển dương ca ngợi cái mong ước sinh về cõi Phật Adidà sau khi chết, bằng cách lúc sống cứ chuyên tâm niệm danh hiệu Phật Adidà.

Cõi nước của Phật Adidà được gọi là cõi Cực Lạc, hay còn gọi là Tịnh độ. Đó là nơi các vị Bồ tát đông vầy, đất trời trang nghiêm đẹp đẽ, chúng sinh thuần hòa sáng suốt. Tại

đó, mọi người sẽ được sinh ra từ một hoa sen, rồi tu hành cho đến khi thành Phật.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói rằng lúc chưa đắc đạo, còn là tỳ kheo PHÁP TẠNG. Phật Adidà đã phát 48 lời nguyện với sự hứa hẹn rằng bất cứ ai niệm danh hiệu ngài đều sẽ được ngài dùng thần lực đưa về cõi Cực lạc sau khi chết. Chính vì tin vào lời hứa đó mà tông Tịnh độ xuất hiện kêu gọi mọi người tha thiết niệm Phật để được vãng sinh.

Ưu điểm của tông Tịnh độ là không triết lý rườm rà nên dễ được quần chúng bình dân chấp nhận khiến cho tín đồ Phật giáo đông hẳn lên. Mục tiêu vãng sinh cũng đơn giản gần giống như các tôn giáo khác chuyên hứa hẹn một thiên đường sau khi chết nên đã cạnh tranh rất tốt với các tôn giáo chủ trương sinh thiên đường. Riêng Tịnh độ tông vượt hơn hẳn là còn nói đến trách nhiệm tu hành sau khi vãng sinh chứ cực Lạc chưa là mục đích cuối cùng.

Sự chuyên tâm niệm Phật cũng được xem là một cách nhiếp tâm trong thiên định, trong đó, ý niệm về tôn kính Phật được giữ gìn thường xuyên.

Ngoài ra, do không tốn nhiều thời gian cho triết lý nên tông Tịnh độ phát triển theo hướng nghi lễ giúp cho Phật giáo có nghi lễ đáp ứng nhu cầu cúng kiếng cầu nguyện cho tín đồ như cầu an, cầu siêu, tang lễ....

Nhiều người có đạo đức sẵn, lại thêm chuyên tâm niệm Phật, cũng đã tìm thấy an lạc trong cuộc sống và khi chết.

Nhược điểm của tông Tịnh độ là rời xa mục

tiêu Vô ngã của Phật nên nếu không khéo, người tu có thể trở nên ích kỷ dần dần mà không hay. Do chỉ ước ao vãng sinh Tịnh độ nên người ta cũng bỏ quên thế giới thực tại này, không chung tay góp sức xây dựng cuộc đời, lơ là với sự nghiệp truyền bá chánh pháp, nhường đất cho các tôn giáo khác nhảy vào thay thế. Thường thường là sau thời gian Tịnh độ tông phát triển mạnh thì đạo Phật lại suy yếu là vì như thế.

Câu niệm Phật có thể là phương tiện tốt ban đầu để an trú tâm, nhưng nếu không buông bỏ được thì hành giả không thể vào sâu trong định vì định bắt buộc phải là một nội tâm trống vắng hoàn toàn.

Niềm tin vào ước nguyện vãng sinh chỉ có thể là phương tiện ban đầu chứ không thể là tất cả, vì vậy, nếu không chịu học hỏi thêm, người tu sẽ hiểu sai về Phật pháp trầm trọng, thậm chí rơi vào tà kiến. Tin vào Phật lực quá đáng sẽ phá vỡ đạo lý Nhân quả vốn là một đạo lý nền tảng tuyệt đối trong đạo Phật. Theo Nhân quả, muốn được sinh về một nơi tốt lành sau khi chết, người ta phải gắng công xây dựng cõi đời hiện tại này thành cõi Phật trước đã. Dù xây dựng chưa xong, nhưng Nhân quả cũng đưa người đó về cõi Phật sau khi chết.

Bồ sung cho những khuyết điểm của tông Tịnh độ, nhiều vị tôn túc đã đưa ra thêm những khái niệm mới như hoàn nhập Ta bà, Tín Hạnh Nguyện, Niệm Phật theo hơi thở, niệm đến vô niệm, Tự tánh Di Đà, Duy tâm tịnh độ... Nên tập ngồi kiết già, điều thân thấy thân là vô thường hư ảo, rèn luyện khí lực để hỗ trợ cho công phu tu tập.

2.- THIÊN TÔNG

Thiên tông được cho là truyền thừa từ tổ Bồ Đề Đạt Ma, truyền dẫn đến lục tổ Huệ Năng. Huệ Năng có hai đệ tử ưu tú là Thanh Nguyên và Hoài Nhượng. Hai vị trên xuất hai cao đồ là Hy Thiên và Đạo Nhất Mã tổ. Từ đó thiên tông phát triển rực rỡ lấn hết mọi tông phái khác. Lý do bởi vì Thiên tông có được nhiều thiên sư đạt ngộ thực tế, hơn hẳn các tông phái khác.

Thiên tông có cách dạy đạo ra ngoài truyền thống giáo điển, và được khẳng định qua lời tuyên bố (cũng được cho là của Bồ Đề Đạt Ma):

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật

Chủ trương của thiên tông là giúp cho người học ngộ được Phật tánh có sẵn nơi mình. Ban đầu thì cho rằng hễ ngộ được thì thành Phật, về sau thì bổ sung rằng ngộ rồi thì bắt đầu tu. Rất nhiều người trong THIÊN TÔNG có được hiện tượng đón ngộ nên các vị vững tin vào đường lối của tông phái mình. Sau này, thời cận đại Thiên tông xuất hiện lối tu tham thoại đầu rất cực đoan, bài bác hết mọi đường lối khác, kể cả kinh điển của Phật, và làm thất bại nhiều người.

Ưu điểm của Thiên tông là giúp phát huy tính tự lực của bản thân nên thực tế hơn các tông phái dựa vào sự linh thiêng của chư Thánh. Vào thời kỳ hưng thịnh, Thiên tông sản sinh ra rất nhiều vị thiên sư đạt ngộ cụ

thể, có tâm chứng rõ ràng.

Trí tuệ của Thiên đã tạo nên vô số luận bản đóng góp vào kho tàng văn hóa của Phật giáo, với nhiều sáng tạo kỳ thú. Dường như trong một thời gian dài, Thiên tông đã là bộ mặt chính của Phật giáo Bắc phương vì có thực hành và có thành tựu sở đắc tâm linh bởi công phu thiền định.

Thiền tông cũng có tính trong sáng vì không chấp nhận những ảo giác của tâm, trong khi có những tông phái lại xem ảo giác là thú vị. Những thiền ngữ bí hiểm của thiền sư, thật ra lại có nghĩa lý đầy giá trị chứ không phải là vô nghĩa. Những người có duyên, có khi nghe một thiền ngữ hiểm hóc lại được đốn ngộ.

Vì không còn Phật để minh định trình độ tu chứng nên Thiên tông không đưa ra được một thang tu chứng rõ ràng, nên các Thiền sư theo kinh nghiệm của riêng mình cũng lập ra thang giá trị riêng. Mười bức tranh chấn trau là một điển hình, rốt cuộc cũng ăn khớp với Tứ thiên của Phật.

Thiền tông cũng đòi hỏi sự tinh tấn quyết liệt, không chấp nhận tu cầm chừng. Điều này phù hợp với Chánh tinh tấn trong Bát Chánh đạo, và tạo nên đạo lực thật sự cho toàn bộ Phật giáo.

Nhược điểm của Thiên tông là ít để ý đến mục tiêu Vô ngã của Phật. Chủ thuyết về Phật tánh có sẵn khiến đưa đến mâu thuẫn khi trong tâm tồn tại cùng lúc vừa Bản ngã vừa Phật tánh. Phật tánh lại có vẻ vô dụng khi con người tạo nghiệp mà Phật tánh không góp phần ngăn chặn gì được. Phật

tánh có hiển lộ hay không là do con người dụng công tu tập chứ chính Phật tánh lại không tự làm nên sự giác ngộ cho mình.

Từ khi cho rằng nơi chính mình có sẵn Phật tánh siêu việt, nhiều người đã trở nên kiêu căng lập dị. Nhiều người được sư phụ công nhận là kiến tánh cũng chưa có đạo đức, và trầm trọng hơn, nhiều người còn hư hỏng về sau. Phật tánh và Kiến tánh không sản sinh ra đức hạnh một cách tự động, chính con người phải tự mình rèn luyện rất nhiều để có đức hạnh.

Cùng một cảnh giới chứng ngộ, đức Phật không cho rằng đó là Phật tánh có sẵn, chỉ cho rằng đó là thuộc về Tứ thiên hay Tứ quả, trong khi Thiên tông lại lý giải rằng đó là Phật tánh có sẵn. Chủ thuyết về Phật tánh gần với Đại ngã hay Chân Ngã của kinh điển Upanishad của đạo Ấn độ hơn.

Thiền tông lại quá chú trọng tìm kiếm hiện tượng đốn ngộ mà ít chú trọng tu tập từ căn bản. Hơn nữa, việc dụng công để ý trên đầu cũng khiến Âm lực mất dần làm cho hành giả ban đầu có vẻ yên ổn, thời gian sau lại thoái thất.

Nhiều người bắt chước nói thiền ngữ để làm ra vẻ ta đã ngộ đạo, không ngờ chỉ hơn thua và khoe khoang.

Bổ sung cho những điều đó, ta nên lấy mục tiêu Vô ngã làm chính, lấy việc tu dưỡng đạo đức làm nền, rèn luyện khí lực làm sự hỗ trợ.

3.-MẬT TÔNG

Chiếc nôi của Mật tông là Tây tạng, nơi đó, đạo Phật kết hợp với tín ngưỡng có sẵn, đạo Bon, tạo thành một đạo Phật rất kỳ lạ. Về lý thuyết, kinh điển Mật tông Tây tạng nhiều hơn cả Phật giáo Trung Hoa. Có những bản kinh mà chỉ Tây tạng mới có chứ Trung Hoa cũng không có. Mật tông chú trọng về việc tìm kiếm quyền năng, cả khí lực lẫn tâm linh. Các Lạt ma có những bí quyết về luyện tập khí lực đặc biệt để tạo thành sức mạnh cho cơ thể. Rồi vô số những thần chú được cho rằng để tạo nên quyền năng tâm linh.

Nhưng nếu cần nói về lý thuyết Bát nhã Tánh không, Bồ tát hạnh ... thì trong Mật tông cũng không thiếu lý luận cao siêu.

Pháp Mật tông do ngài Tson Khapa (Tôn Khách Ba) thiết lập chiếm ưu thế với hai Lạt ma uy tín là Đạt Lai và BAN Thiên vẫn còn ảnh hưởng đến ngày nay. Ở Trung Hoa, khi nhà Thanh trị vì, quốc sư Ngọc Lâm đã tạo điều kiện phát triển Mật tông qua việc ra lệnh buộc các chùa phải tụng năm đệ thần chú Lăng Nghiêm vào buổi khuya, và đưa mật chú vào hầu hết các nghi thức tụng niệm. Nhiều người do tụng thần chú cũng có được năng lực đặc biệt về tâm linh.

Ưu điểm của Mật tông là tạo thêm một khía cạnh năng lực tâm linh trong Phật giáo. Nhiều hành giả Mật tông thành tựu thần thông ở mức độ nhất định cũng làm ngạc nhiên mọi người. Cuộc sống con người nhiều chướng ngại khó khăn, rồi trong lúc bế tắc, buộc họ phải đi tìm sự cứu giúp của người có khả năng tâm linh. Chính những hành giả Mật tông đã đáp ứng phần nào nhu cầu giải quyết khó khăn cho quần chúng, và giữ được tín đồ cho Phật giáo.

Câu thần chú tối nghĩa, thuần túy niềm tin, được chuyên chú trì tụng cũng được xem như một phương tiện nhiếp tâm trong thiền định. Người Ấn độ hiểu tiếng Sanscrit thì có thể hiểu được nghĩa câu thần chú, hoặc ngày nay các thần chú cũng được dịch ra tiếng Việt giúp nhiều người hiểu nghĩa. Nhưng thật sự, hiểu thì hiểu, mà chẳng ai biết nghĩa đó là đạo lý gì. Ví dụ câu Aum Mani Padmé hum (Án ma ni bát di hồng) có nghĩa là Om, Viên ngọc trong đóa sen, có thể hiểu nghĩa, nhưng chẳng ai biết đạo lý gì. Rồi tùy theo sự phụ cho người đệ tử niềm tin vào sự thiêng liêng của câu thần chú đó để người đệ tử ôm theo suốt đời mà nhiếp tâm trì tụng.

Ưu điểm nổi bật của các tu viện Mật tông Tây Tạng là những phương pháp luyện tập khí lực rất hiệu quả. Nhờ những phương pháp đó mà các Lạt Ma chịu đựng cái lạnh ghê người trên núi cao. Chính nhờ khí lực hỗ trợ mà sự tu tập tâm linh của các Lạt Ma cũng đạt được nhiều kết quả phi thường. Toàn dân tộc Tây Tạng theo đạo PHẬT cũng vì chứng kiến những quyền năng kỳ lạ của Lạt Ma.

Nhược điểm của Mật tông là việc sử dụng quyền năng làm tăng trưởng kiêu mạn ngã chấp dữ dội. Hơn nữa sự ham thích quyền năng tâm linh cũng khiến người ta đi lệch khỏi Chánh kiến của đạo Phật. Nhiều phái Mật tông thờ sợ người để rèn luyện quyền năng, y hệt các đạo phù thủy thời man rợ. Phái Mật tông ít khi nói về đạo lý sống sâu xa chân chính, mà thích nói về quyền năng thần thông. Đức Đạt Lai Lạt Ma là điển hình hiếm hoi.

Thời gian mới xuất gia rất quan trọng đối với người tu, cần được huấn tập những lý tưởng kiên cường với Phật pháp, lý tưởng truyền bá chánh pháp rộng khắp, nhưng năm đệ thân chú Lăng nghiêm đã gieo vào lòng người mới vào đạo một khái niệm mơ hồ không phương hướng.

Thật ra chính sự nghiệp tâm, ý muốn và phước tạo nên phép lạ chứ câu thần chú vô nghĩa chỉ là chỗ dựa của niềm tin. Khi tụng câu thần chú, ta có sự nhiếp tâm, ta có ý muốn đạt được khả năng gì đó, kết hợp với phước quá khứ, thế là ta có năng lực. Ví dụ người muốn có khả năng chữa bệnh, thiết tha trì tụng thần chú với niềm tin Phật. Rồi sau một thời gian tụng vào ly nước cho người khác uống thấy lành bệnh thật, thế là càng vững tin vào năng lực của thần chú, đâu ngờ rằng chính sự nhiếp tâm thiết tha, ý muốn và phước của chính mình đã làm nên như thế.

Nhiều bài kinh của Mật tông còn đi tới cực đoan là cho rằng trì tụng bài thần chú trong đó sẽ được công đức còn lớn hơn hóa độ nhiều người chứng Alahán. Đây thật sự là điều làm tan loãng đạo Phật. Chính đức Phật cũng chỉ nhận mình là một Alahán. Mặc dù công đức, trí tuệ, dung mạo, thần thông của Phật siêu việt biết bao nhiêu lần.

Bổ sung cho Mật tông là phải thiết lập chánh kiến với Tứ Diệu đế, phải lấy mục tiêu Vô ngã làm định hướng chính, phải rèn luyện Đạo đức làm nền tảng từ ngày đầu xuất gia. Phát huy phương pháp rèn luyện khí lực đừng để thất truyền.

4.- NAM TÔNG

Phật giáo Nam tông Theravada truyền bá khắp từ các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào Kampuchea, và một phần nhỏ tại Việt Nam. Chữ Theravada có nghĩa là Thượng tọa bộ, một bộ phái được thành lập sau Phật 100 năm. Nam tông trung thành và bảo vệ giáo lý nguyên thủy từ thời đức Phật, tuyệt đối không chấp nhận bản kinh nào xuất hiện vào các thời đại sau. Những bản kinh Đại thừa xuất hiện về sau đều bị Nam tông liệt vào hàng ngoại đạo. Chỉ có kinh bộ Nikaya là kinh điển chính thức được lưu truyền và tôn sùng.

Các sư Nam tông rất chuyên chú tu tập thiền định, giữ giới luật xa xưa, do đó, đã cho phép ăn tam tịnh nhục. Chiếc y vàng quần vừa đẹp mắt vừa rườm rà cũng là biểu hiện của sự giữ gìn truyền thống quyết liệt.

Ưu điểm của Nam tông là bảo vệ một đạo Phật truyền thống để kèm bớt những sự cải cách mà có khi đã đi quá xa của Phật giáo Bắc phương. Sự quyết liệt của Nam tông làm Bắc tông cũng dè dặt bớt sự tự tôn của mình khi đã tự cho mình là Đại thừa và chê Nam tông là Tiểu thừa.

Sự chuyên chú tu tập và truyền bá các phương pháp tu thiền định cũng nêu cao được giá trị của đạo Phật giữa một thế giới quay cuồng căng thẳng. Nhiều thiền viện tại các quốc gia Phật giáo Nam tông đã thu hút được nhiều người khắp nơi trên thế giới về thực tập.

Kinh điển Nikaya được tôn thờ nên dù cho ngôn từ xa xưa khó hiểu, lập lại nhằm chán,

cũng vẫn được mọi người kiên tâm nghiên cứu và tìm thấy trong đó vô số đạo lý cực kỳ quý giá.

Sự quyết tâm duy trì Giới luật cổ xưa cũng là hình ảnh đẹp cho ta trân quý điều cổ kính dù cho nhiều giới luật thật sự không còn phù hợp.

So với Bắc tông thì Nam tông giữ được sự đồng nhất khắp nơi, dù ở quốc gia nào. Đây là điều vô cùng đáng ca ngợi. Bắc tông vì mạnh dạn cải cách cũng gây ra sự phân hóa, chia sẻ, biến đổi khắp nơi.

Nam tông tôn trọng mục tiêu Vô ngã của Phật rất kỹ trong sự thực hành tu tập. Những chuẩn mực được thiết lập từ thời Phật như Tứ Thiên, Tứ Quả, vẫn được tôn trọng theo đuổi. Lịch sử về đức Phật hay truyền tích về các vị Thánh tăng có vẻ thực và trong sáng hơn, dù cho các chi tiết về thần thông vẫn được đề cập.

Lối tu Minh sát tuệ được phát minh sau Phật có lỗi theo dõi thở bụng phòng xệp lại rất có lợi cho việc củng cố Chân âm, tạo khí lực cho việc tiến triển thiền định lâu dài về sau. Nhiều vị sư Nam tông có kết quả Thiền định rất thuyết phục, đến nỗi được mọi người xưng tụng là AlaHán.

Nhược điểm của Nam tông là không tìm hiểu để thấy được cái hay của tư tưởng Phật giáo Đại thừa với những sự phát triển cần thiết cho phù hợp với thời đại và khu vực. Vì thế Nam tông đã luôn coi Bắc tông như ngoại đạo góp phần làm chia rẽ đạo Phật chung. Chúng ta cần phải đoàn kết toàn thể những người tin Phật trên khắp thế giới lại

để Phật giáo có được sức mạnh khi mà hiện nay rất nhiều thế lực xấu đang tìm cách phá hoại đạo Phật.

Nhiều vị trong Nam tông đi tới cực đoan coi trọng Abhidamma (Vi Diệu Pháp) hơn kinh điển chính thống Nikaya. Đó cũng là dấu hiệu Nam tông bắt đầu rời xa cội gốc dân.

Nhiều cách thiền tập của Nam tông không thống nhất được Tứ niệm xứ mà chỉ chọn một xứ nào đó để thực hành trong bốn xứ quán thân, quán thọ, quán tâm, quán pháp.

Hầu hết lối sống và tu của các sư Nam tông rất thụ động, không chú trọng nhiều đến việc truyền bá Phật pháp một cách sâu rộng nên nhiều khu vực của Nam tông dần dần mất vào tay Hồi giáo hoặc các tôn giáo khác. Có những phường sống nhiều đời theo đạo Phật vậy mà bây giờ bắt đầu theo Tin lành khi được cho ba triệu. Phật giáo Nam tông của Thái lan đã không giữ được đời sống văn hóa Thái Lan, khiến cho đất nước này trở nên truy lạc tha hóa. Các sư quan tâm đến tiêu tiết giới luật mà không chịu quan tâm tới đại thể phát triển Phật giáo. Nhưng rồi các sư cũng khó thể giữ được giới luật y hệt ngày xưa, vì có khi cũng phải khát thực bằng cách ngồi trên xe lam và nhận về cả xe vật thực.

Đời sống của sư tăng Miến điện cực kỳ thuận lợi trong khi sát bên ngoài người dân rất nghèo khổ vất vả. Điều này khiến cho người ta cho rằng đạo Phật chỉ có lợi cho giới tăng lữ.

Bổ sung cho những điều trên là ta cần một Nam tông năng động trong việc truyền bá chánh pháp sâu rộng, một Nam tông thông cảm ưu ái với Bắc tông, một Nam tông dẫn

thân phục vụ hơn là lặng lẽ ngồi chờ được phục vụ.

Trong một bối cảnh đa dạng Phật giáo như ngày nay, ta phải có bốn phận đi tìm cái chung đồng hợp lý nhất, vừa có hiệu quả thiết thực trong việc đi đến giác ngộ giải thoát, vừa có hiệu quả trong việc hoằng truyền chánh pháp, vừa tạo nên mẫu số chung cho các tông phái Phật giáo tìm đến sự hòa hợp đoàn kết với nhau. Cái chung

đồng đó là Mục tiêu Vô ngã; cái chung đồng đó là Đức hạnh nhân cách hoàn chỉnh nghiêm túc; cái chung đồng đó là đạo lý Nhân quả Nghiệp báo; cái chung đồng đó là Phật giáo dẫn thân gây tạo được nhiều công đức vì làm lợi ích cho cộng đồng Địa cầu; cái chung đồng đó là công phu Thiền định có phương pháp hoàn hảo nhất, phù hợp với lời Phật dạy nhất.

Chuyện để đời

Sưu tầm



Chuyện xảy ra trong buổi lễ tốt nghiệp cho các Bác sĩ ở Anh năm 1920, có sự tham dự của Thủ tướng Anh thời đó. Trong buổi lễ, như thông lệ, trưởng khoa đứng lên chia sẻ kinh nghiệm với những sinh viên mới ra trường. Lần này ông kể về một sự cố đã xảy ra với ông: "lần ấy đã quá nửa đêm, tôi nghe thấy tiếng gõ cửa nhà mình. Khi mở ra tôi thấy một phụ nữ lớn tuổi đang hoảng hốt và bà nói với tôi: "Ôi bác sĩ ơi, con tôi đang bệnh rất nghiêm trọng, xin ông hãy cứu nó"!

Tôi vội chạy ra theo bà ta đến nhà họ mà không kịp nghĩ chuyện gì sẽ xảy ra. Hôm đó

là một đêm giông bão và rất lạnh, trời mưa như trút, lái xe rất nguy hiểm nhưng tôi không kịp lo cho mình nữa.

Nhà bà ta ở ngoại ô Luân Đôn, và sau một hành trình khó khăn, chúng tôi mới tìm đến nơi. Bà sống trong một căn phòng nhỏ với con trai. Khi bước vào phòng, tôi thấy cậu bé nằm trên giường kê ở góc phòng và đang rên rỉ vì đau đớn.

Sau khi tôi khám và kê đơn cho đưa trẻ người mẹ đưa cho tôi một ít tiền. Tôi từ chối và nhẹ nhàng nói với bà rằng tôi không

thể nhận vì họ cần chúng hơn tôi nhưng tôi sẽ chăm sóc con bà cho đến khi cậu bé khỏe lại. Trưởng khoa kết thúc bài diễn văn bằng câu:

“Đây chính là cách hành nghề y thực sự vì trở thành Bác sĩ tức là đến gần nhất với Lòng Nhân Ái và là một trong những nghề nghiệp gần gũi nhất với Thiên Chúa”!

Ngay khi Bác sĩ trưởng kết thúc bài phát biểu của mình, Thủ tướng đã bước ra khỏi chỗ ngồi và tiến lên bục giảng.

Ông nói với Trưởng khoa: “Hãy cho phép tôi được hôn tay ông. Tôi đã tìm ông suốt hai mươi năm nay vì tôi chính là đứa trẻ mà ông đã cứu trong câu chuyện vừa rồi. Ôi, mẹ tôi sẽ hạnh phúc và yên lòng yên nghỉ. Trước khi lâm chung bà đã tha thiết yêu cầu tôi đi tìm ông để cảm tạ lòng tốt của ông với chúng tôi khi chúng tôi rơi vào cảnh nghèo khổ”.

Đứa trẻ đáng thương ngày nào chính là Sir Lloyd George, người đã trở thành Thủ tướng Anh!



Gương Nhân Quả

Nguồn: Vườn hoa Phật giáo

Câu chuyện liên quan tới vị danh tướng Dwight Eisenhower. Ông là một vị tướng sao trong Lục quân Hoa Kỳ và là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 34 từ năm 1953 đến 1961. Trong thời Đệ nhị Thế chiến, ông phục vụ với tư cách là tư lệnh tối cao các lực lượng đồng minh tại Châu Âu, có trách nhiệm lập kế hoạch và giám sát cuộc tiến công xâm chiếm thành công vào nước Pháp và Đức năm 1944 - 1945 từ mặt trận phía Tây.

Vào thời xa xưa đó, một hôm ông Eisenhower cùng với đoàn tùy tùng của ông vội vã lái xe về tổng hành dinh quân đội ở Pháp để tham dự một cuộc họp khẩn cấp. Lúc đó trời đang mùa đông lạnh buốt lại thêm mưa tuyết rơi phủ đầy khắp nơi. Xe đang chạy thì ông bất ngờ để ý nhìn thấy có hai vợ chồng già người Pháp ngồi ở bên lề đường đang run rẩy vì cái lạnh giá buốt. Ông lập tức ra lệnh cho đoàn tùy tùng ngừng lại và muốn phái một thông dịch viên tiếng Pháp tới hỏi thăm cặp vợ chồng này. Một viên tham mưu nhắc nhở ông là nên để cho nhân viên công lực tại địa phương lo chuyện này, phái đoàn phải đi nhanh lên vì sợ trễ cuộc họp. Ông nói nếu đợi cảnh sát địa phương tới thì sợ là quá muộn và hai người này sẽ chết cóng.

Sau khi hỏi thăm, ông Eisenhower biết được là họ đang muốn tới Paris để gặp con trai nhưng xe của họ bị chết máy giữa đường.

Ông bảo hai vợ chồng già mau lên xe của ông. Ông không hề quan tâm đến chức phận của ông và không hề tỏ thái độ gì trước hai kẻ đang gặp nạn này. Ông chỉ theo bản tính lương thiện vốn sẵn có của ông là luôn luôn muốn giúp đỡ người hoạn nạn mà thôi. Ông liền ra lệnh thay đổi lộ trình, đưa cặp vợ chồng tới Paris trước, rồi ông và đoàn tùy tùng mới lái xe tới tổng hành dinh để dự cuộc họp.

Không ngờ chính sự chuyển hướng đi thành linh ngoài kế hoạch này đã cứu mạng ông! Quân Quốc Xã có tin tình báo nên biết chính xác hành trình của ông và đã bố trí sẵn các tay súng bắn tỉa nấp rình tại các ngã tư. Nếu ông tới thì sẽ bị hạ sát ngay chỗ đó. Nhưng hóa ra chỉ nhờ vào cái tâm lương thiện, cái lòng từ bi đã giúp ông đổi lộ trình và tránh thoát cuộc mưu sát này. Quả là tự cứu mình bằng cách giúp người khác.

Nguồn: Vườn hoa Phật giáo



Dặm không

Mãi mê
Giữa chốn chợ chiều
Vai đau, tóc lấm
Đã nhiều gian truân

Ta bèn

*Rũ áo, phủ chân
Dặm không dừng đỉnh
Chiếc thân nhẹ hều!*

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

VỀ bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252**

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368